

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

HOÀNG THỊ LIÊN

**QUAN NIỆM LÝ - KHÍ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN
QUA TÁC PHẨM VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ**

Chuyên ngành: Triết học

Mã số: 60 22 80

LUẬN VĂN THẠC SĨ
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

2013 | PDF | 89 Pages
buihuuhanh@gmail.com

Người hướng dẫn khoa học: TS. TRẦN NGỌC ÁNH

Đà Nẵng - Năm 2013

LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.
Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.*

Người cam đoan

Hoàng Thị Liên

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Bố cục đề tài	3
6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu.....	3
CHƯƠNG 1. LÊ QUÝ ĐÔN VÀ TÁC PHẨM “VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ”	9
1.1. LÊ QUÝ ĐÔN – CUỘC ĐỜI, SỰ NGHIỆP, TƯ TƯỞNG	9
1.1.1. Khái quát cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn	9
1.1.2. Lê Quý Đôn – nhà tư tưởng Việt Nam thế kỉ XVIII.....	14
1.2. TÁC PHẨM “VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ” CỦA LÊ QUÝ ĐÔN.....	22
1.2.1. Hoàn cảnh ra đời tác phẩm.....	22
1.2.2. Nội dung cơ bản của tác phẩm.....	24
CHƯƠNG 2. QUAN NIỆM TRIẾT HỌC VỀ LÝ – KHÍ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN QUA “VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ”	35
2.1. NGUỒN GỐC QUAN NIỆM TRIẾT HỌC VỀ LÝ– KHÍ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN.....	36
2.1.1. Quan niệm lý – khí trong tư tưởng phương Đông cổ, trung đại	36
2.1.2. Cơ sở thực tiễn và nhân tố chủ quan	45
2.2. NỘI DUNG QUAN NIỆM TRIẾT HỌC VỀ LÝ – KHÍ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN	54
2.2.1. Quan niệm về khí	54
2.2.2. Quan niệm về lý	65
2.2.3. Mối quan hệ giữa lý và khí	70

2.3. Ý NGHĨA QUAN NIỆM LÝ – KHÍ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN.....	73
2.3.1. Ý nghĩa quan niệm lý – khí đối với tác phẩm “Vân đài loại ngữ”	73
2.3.2. Ý nghĩa quan niệm lý – khí đối với sự phát triển tư tưởng triết học dân tộc.....	75
KẾT LUẬN	80
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	82
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ (BẢN SAO)	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thế kỷ XVIII trong lịch sử Việt Nam là giai đoạn đầy biến động và khốc liệt: đất nước bị chia cắt, chính trị rối ren, nhân dân lưu tán. Tuy nhiên, xét trên phương diện học thuật, tư tưởng thì đây lại là giai đoạn nở rộ của những trước tác đồ sộ chưa từng có với những nhà tư tưởng, những tên tuổi lớn như: Nguyễn Huy Oánh, Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Sĩ, Bùi Huy Bích... Trong số đó, chúng ta không thể không kể đến một nhân vật tiêu biểu đã góp phần tạo nên diện mạo tư tưởng thời kỳ này, đó là Lê Quý Đôn (1726 - 1784) - nhà bác học, nhà tư tưởng Việt Nam thế kỉ XVIII.

Ông là người có vốn Hán học uyên thâm, là một nhà bách khoa toàn thư, được mệnh danh là học giả tập đại thành thời bấy giờ. Có thể nói, toàn bộ những tri thức cao nhất ở thế kỷ XVIII đều được bao quát vào trong các tác phẩm của Lê Quý Đôn. Tác phẩm của ông bao trùm mọi vấn đề về thiên nhiên, xã hội và con người, thể hiện tài năng và trí tuệ của một danh nhân lỗi lạc về mọi mặt: triết học, xã hội học, sử học, kinh tế học, chính trị học, văn học, nghệ thuật học. Trên cơ sở nghiên cứu các lĩnh vực, Lê Quý Đôn đã đưa ra một số quan điểm triết học làm phong phú và sinh động lịch sử tư tưởng của dân tộc.

Trong số các tác phẩm của Lê Quý Đôn *Vân đài loại ngữ* là một tác phẩm bao hàm nhiều vấn đề triết học quan trọng. Đặc biệt quan niệm về lý – khí trong tác phẩm thể hiện vũ trụ quan và tư duy sâu sắc của Lê Quý Đôn. Tuy nhiên, nhiều năm qua việc nghiên cứu quan điểm lý – khí của Lê Quý Đôn vẫn còn nhiều thiếu sót chưa xứng với tầm vóc, tư tưởng của ông.

Mặt khác, Việt Nam là đất nước có lịch sử phát triển lâu đời nhưng lại chưa có một trình độ lí luận, một tư duy khái quát ngang tầm với mỗi thời đại.

Ở Việt Nam có triết học hay không vẫn còn nhiều tranh cãi. Trong bối cảnh đó, Nghị quyết của Bộ chính trị về chính sách khoa học và kỹ thuật (1981) đã chỉ ra phải: “Nghiên cứu lịch sử tư tưởng triết học của dân tộc và sự thắng lợi của tư tưởng triết học Mác – Lênin ở Việt Nam”. Cho nên việc tìm hiểu lịch sử tư tưởng của dân tộc thông qua tư tưởng triết học của các học giả tiêu biểu là việc làm cần thiết để thấy được sự giao thoa văn hóa giữa các nước, đồng thời khơi dậy niềm tự hào dân tộc.

Bên cạnh đó, nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập bộ môn Lịch sử triết học Việt Nam ở các trường đại học và cao đẳng thì việc nghiên cứu tư tưởng triết học của các nhà tư tưởng Việt Nam trong dòng chảy lịch sử để thấy được sự phát triển của tư tưởng dân tộc là không thể thiếu.

Xuất phát từ những lí do trên, việc nghiên cứu ***“Quan niệm lý – khí của Lê Quý Đôn qua tác phẩm Vân đài loại ngữ”*** theo chúng tôi là vấn đề có ý nghĩa cấp thiết cả về lí luận và thực tiễn.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Luận văn làm rõ thực chất quan niệm lý – khí của Lê Quý Đôn được thể hiện trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ*, và ý nghĩa của quan niệm đó trong lịch sử tư tưởng triết học dân tộc, thế kỉ XVIII.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

a. Đối tượng nghiên cứu

Quan niệm lý – khí của Lê Quý Đôn trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ*.

b. Phạm vi nghiên cứu

Lê Quý Đôn là một nhà tư tưởng, nhưng ông không trình bày quan điểm, tư tưởng của mình thành một học thuyết hay một hệ thống. Mặt khác quan điểm triết học của Lê Quý Đôn cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của Tống Nho đặc biệt là của Chu Hy và thường lấy sách đó làm nguồn chú thích các

tác phẩm của mình. Trên cơ sở thực tiễn sinh động của hiện thực lịch sử dân tộc ở thế kỷ thứ XVIII, tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn được phản ánh vào các tác phẩm, đặc biệt là quan niệm về lý khí.

Vân đài loại ngữ là một bách khoa toàn thư tập hợp và sắp xếp những tri thức về triết học, văn học, khoa học dưới chín đề mục, trong đó đề mục thứ nhất có tên “Lý khí” (vũ trụ luận) gồm 54 điều.

Chính vì vậy, trong phạm vi, khuôn khổ nghiên cứu của đề tài, bản thân chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu quan niệm về *lý - khí* ở đề mục thứ nhất trong tác phẩm “*Vân đài loại ngữ*” của Lê Quý Đôn.

4. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên phương pháp luận nghiên cứu của chủ nghĩa Mác – Lênin về lịch sử triết học, luận văn sử dụng các phương pháp chủ yếu là: logic - lịch sử, phân tích - tổng hợp, so sánh và hệ thống hoá nhằm tái hiện chân thực và đánh giá một cách khách quan quan niệm về lý - khí mà Lê Quý Đôn trình bày trong *Vân đài loại ngữ*.

5. Bố cục đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của Luận văn gồm 2 chương 5 tiết.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về tác phẩm “*Vân đài loại ngữ*” cũng như nghiên cứu tư tưởng của Lê Quý Đôn theo nhiều phương diện khác nhau. Trong đó phải kể đến những công trình nghiên cứu quan trọng như:

“Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu” của giáo sư Cao Xuân Huy, được nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 1995. Cuốn sách được GS. Nguyễn Huệ Chi – là học trò của giáo sư Cao Xuân Huy ở trường đại học Tổng hợp Hà Nội những năm 1956 – 1959 thu thập, ghi chép, tổng

hợp từ các bài giảng, các tài liệu và công trình nghiên cứu của GS. Cao Xuân Huy. Cuốn sách gồm ba phần: Phần một với tiêu đề “Chủ toàn và chủ biệt, hai ngã rẽ trong triết học Đông Tây” nêu bảy vấn đề lớn. Từ góc nhìn phương pháp luận, đi sâu vào phân tích sự khác nhau giữa triết học Đông và Tây. Phần hai với tiêu đề “ Tư tưởng Việt Nam từ truyền thống tới canh tân”, nêu bốn nội dung trong đó đáng chú ý là nội dung *Lê Quý Đôn và học thuyết lý khí*. Ở phần này tác giả đã trình bày rất cụ thể quan điểm của Lê Quý Đôn về vấn đề bản thể của thế giới, của vũ trụ. Tác giả đã chỉ rõ nguồn gốc xuất phát tư tưởng của Lê Quý Đôn, vạch ra những điểm hạn chế và tiến bộ của ông so với các nhà nho cùng thời. Phần ba với tiêu đề “Đề cương bài giảng triết học cổ đại Trung Quốc” gồm mười một vấn đề. Đây là công trình công phu, là kết quả của quá trình nghiền ngẫm lâu dài của tác giả với những kiến giải minh triết và sâu sắc.

“Lê Quý Đôn – nhà tư tưởng Việt Nam thế kỉ XVIII” của GS. Hà Thúc Minh, do nhà xuất bản Giáo dục in năm 1999. Cuốn sách gồm 2 phần: phần thứ nhất, tác giả đã mô tả, phân tích cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn. Trên nền tảng ấy tác giả đã khảo sát và phân tích quan điểm chính trị - xã hội, quan điểm triết học và quan niệm về bản sắc văn hóa dân tộc của Lê Quý Đôn. Trong quá trình khảo sát, GS. Hà Thúc Minh đã kết hợp phân tích sâu sắc tác phẩm của Lê Quý Đôn với việc đối chiếu tư liệu lấy từ các tác phẩm Tống Nho, nhất là tác phẩm của Chu Hy. Người viết đã tập trung giới thiệu những đóng góp của Lê Quý Đôn như là một nhà tư tưởng trên những vấn đề văn học, nghệ thuật, phong tục tập quán, truyền thống dân tộc... Phần thứ hai của cuốn sách được giành để giới thiệu một số tác phẩm của Lê Quý Đôn trong đó có tác phẩm *Vân đài loại ngữ*. Tác giả của cuốn sách đã chọn, trích, dịch và chú giải một số đoạn trong các tác phẩm có liên hệ đến nhiều vấn đề. Đây là công trình nghiên cứu khái quát về Lê Quý Đôn trên mọi phương diện,

từ thân thể, sự nghiệp, những tác phẩm tiêu biểu cho đến tư tưởng của Lê Quý Đôn. Với nội dung phong phú, cuốn sách đã mang đến cho người đọc cái nhìn mới mẻ về nhà tư tưởng Lê Quý Đôn.

Tuy nhiên, đây là một công trình nghiên cứu về tư tưởng Lê Quý Đôn nhưng nội dung tư tưởng của Lê Quý Đôn chỉ được tác giả trình bày khoảng 30 trang trong tổng số 151 trang của công trình, theo tôi là quá ít. Vì vậy, tác giả mới chỉ phần nào khái quát được tư tưởng của Lê Quý Đôn ở một số phương diện nhất định.

Cuốn sách "*Lê Quý Đôn – Cuộc đời và giai thoại*" do Trần Duy Phương biên soạn, được nhà xuất bản Văn hóa dân tộc xuất bản năm 2000. Cuốn sách giới thiệu đến độc giả tiểu sử của Lê Quý Đôn, cuộc đời làm quan và sự nghiệp chính trị của ông. Cuốn sách cũng cung cấp cho người đọc một khía cạnh khác của Lê Quý Đôn: đó là sự nghiệp sáng tác thơ văn của ông với rất nhiều tác phẩm được liệt kê cùng với lời đề tựa của chính tác giả. Cuốn sách cũng đã trích dẫn một số tác phẩm nổi tiếng của Lê Quý Đôn như: Vân đài loại ngữ, Kiến văn tiểu lục, Phủ biên tạp lục....

Luận văn Thạc sĩ Triết học "Tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn trong Vân đài loại ngữ" của Hoàng Văn Thảo do TS. Trần Nguyên Việt trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn hướng dẫn. Luận văn trình bày những tư tưởng triết học cơ bản trong Vân đài loại ngữ, đó là quan niệm về bản thể của thế giới, quan niệm về con đường nắm quyền lực. Luận văn đã chỉ ra nguồn gốc tư tưởng của Lê Quý Đôn, sự kế thừa và phát triển những tư tưởng cơ bản của Tống Nho. Ngoài ra, luận văn còn dựa vào phương pháp của triết học và lịch sử để đánh giá những tích cực cũng như những hạn chế trong tư tưởng của Lê Quý Đôn và chỉ ra vị trí của ông trong tiến trình lịch sử tư tưởng của dân tộc.

Luận văn Thạc sĩ Triết học “*Bước đầu tìm hiểu nhân sinh quan Lê Quý Đôn*” của Hoàng Thu Hương, trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn do GS.TS Lê Văn Quán hướng dẫn. Luận văn đã trình bày những điều kiện hình thành nhân sinh quan Lê Quý Đôn. Đồng thời nêu lên một số nội dung cơ bản trong nhân sinh quan Lê Quý Đôn, mối quan hệ giữa nhân sinh quan với trách nhiệm cá nhân và sự phát triển xã hội. Luận văn đã nêu lên được những đóng góp của Lê Quý Đôn trong dòng chảy lịch sử triết học dân tộc.

Ngoài ra còn có rất nhiều bài viết, bài nghiên cứu đăng trên các báo, các diễn đàn, các hội thảo, tạp chí... Chẳng hạn như: bài viết của Nguyễn Lộc và Trần Nho Thìn “Thực tiễn sáng tác và những quan niệm văn học của thời đại, những quan niệm văn học của Lê Quý Đôn” in trong kỉ yếu Lê Quý Đôn – Nhà bác học Việt Nam thế kỉ XVIII – Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình, 1976. Bài viết cho rằng Lê Quý Đôn đã thấy được chức năng nhận thức của văn học dựa trên quan niệm có tính chất duy vật về bản thể vũ trụ, về mối quan hệ giữa lý và khí.

Những bài viết của GS. Văn Tân: “*Vài nét về Lê Quý Đôn nhà bác học lớn của Việt Nam dưới thời phong kiến*” và “*Lê Quý Đôn, cuộc đời và sự nghiệp*” được đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử cũng là nguồn tư liệu tham khảo quý giá. Trong những bài viết của mình, GS. Văn Tân đã có những bàn luận về quan niệm triết học của Lê Quý Đôn, tác giả luôn khẳng định Lê Quý Đôn là một học giả lớn trên mọi lĩnh vực từ văn, sử, địa đến triết học. Trong hai bài viết trên, tác giả đã đề cập đến cuộc đời, sự nghiệp của Lê Quý Đôn đúng như tên bài viết, đồng thời trình bày khái quát những quan điểm triết học của Lê Quý Đôn thông qua việc giải quyết mối quan hệ giữa *lý* và *khí* cũng như về cuộc đời hoạt động chính trị của ông.

Bài viết “Luận lý khí của Lê Quý Đôn” của PGS. Lâm Nguyệt Huệ, Viện nghiên cứu Văn – Triết, Viện Hàn Lâm Sinica đăng trên Tạp chí Triết

học 2009. Trên cơ sở lịch sử Nho học Việt Nam, bài viết trình bày và phân tích luận lý khí trong “Vân đài loại ngữ” của Lê Quý Đôn. Tác giả chỉ ra rằng, quan niệm lý khí của Lê Quý Đôn chịu ảnh hưởng sâu sắc của Chu Tử. Nhưng trong quá trình trình bày “lý”, “khí” của mình, Lê Quý Đôn đã có những nhận định rất đặc sắc, làm nên cái riêng của ông. Bài viết chỉ ra rằng, dù Lê Quý Đôn dùng “lý”, “khí” để giải thích sự sinh thành và vận động của đất trời, nhưng ông không hề bài xích Phật giáo và Đạo giáo. Trái lại, ông còn có tư tưởng dung hợp tam giáo.

Bài viết “Nội hàm thông diễn học trong “Vân đài loại ngữ” của Lê Quý Đôn” của Lâm Duy Kiệt, đăng trong Tạp chí Triết học số 12, tháng 12 – 2009. Bài viết bàn về chương V (Văn nghệ) trong “Vân đài loại ngữ” của Lê Quý Đôn. Thông qua sự phân tích của mình, tác giả muốn làm rõ hàm nghĩa giải thích học hàm chứa trong cuốn sách. Hàm nghĩa giải thích học được chia làm hai bộ phận: hình thức và nội dung. Phần hình thức nói về hai loại hình thức đặc sắc trong “Vân đài loại ngữ” và hai loại ý chí do hai loại hình thức này tạo ra. Phần nội dung đi sâu thảo luận quan điểm, thái độ và phương pháp của các nhà nho thời Tống, Minh, và của Lê Quý Đôn.

Bài nghiên cứu “Những tư tưởng chủ đạo của Lê Quý Đôn về vấn đề bản thể luận và nhận thức luận” của Nguyễn Trọng Nghĩa, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh đăng trên Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 14, số X1 – 2011. Bài viết nêu lên tư tưởng chủ đạo của Lê Quý Đôn về vấn đề bản thể luận và nhận thức luận là tư tưởng “thái cực” là một, có – không là hai tính chất, hai trạng thái của thái cực. “Thái cực là một khí hỗn độn đầu tiên” là quan niệm cốt lõi trong học thuyết về lý - khí của Lê Quý Đôn. Đó là quan niệm về “vũ trụ luận đặc sắc” rất riêng và độc đáo của Lê Quý Đôn. Với ông, nhận thức sự vật là nhận thức lý, tức nhận thức quy tắc, bản chất của nó nhằm khám phá cái tồn tại ẩn giấu bên

trong sự vật. Ông đề cao sự kết hợp giữa “lý” và “thế”, vai trò của con người trong các hoạt động xã hội. Bài viết đã mang đến cho người đọc cái nhìn mới mẻ, sâu sắc về tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn.

Ngoài ra còn có những bài viết của GS. Nguyễn Tài Thư “*Tư tưởng Lê Quý Đôn và khuynh hướng tư tưởng của thời đại ông*”, “*Lê Quý Đôn trong lĩnh vực tư tưởng của dân tộc ở thế kỷ XVIII*”, “*Lê Quý Đôn, nhà tư tưởng Việt Nam thế kỷ XVIII*” được đăng tải trên tạp chí Triết học, cũng là những nguồn tư liệu quan trọng khi nghiên cứu về Lê Quý Đôn.

Như vậy, có thể nói rằng những tài liệu trên đây là nguồn tư liệu rất quý giá. Trong quá trình thực hiện luận văn, chúng tôi đã tham khảo, sử dụng những tư liệu đó để hoàn thiện luận văn của mình. Tuy nhiên do khuôn khổ và mục đích nghiên cứu của từng đề tài, từng bài nghiên cứu khác nhau nên mức độ đề cập đến quan niệm “lý”, “khí” của Lê Quý Đôn là rất khác nhau và chưa có hệ thống, chưa thực sự xứng với tầm của tác giả và tác phẩm.

Trong phạm vi nghiên cứu, đề tài nhằm kế thừa, chọn lọc những tiền đề lý luận đi trước để tiếp tục đi sâu vào nghiên cứu và phát triển hơn nữa quan niệm “lý”, “khí” của Lê Quý Đôn.

CHƯƠNG 1

LÊ QUÝ ĐÔN VÀ TÁC PHẨM “VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ”

1.1. LÊ QUÝ ĐÔN – CUỘC ĐỜI, SỰ NGHIỆP, TƯ TƯỞNG

1.1.1. Khái quát cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn sinh ngày mùng 5 tháng 7 năm Bính Ngọ (tức ngày 2/8/1726) ở phường Bích Câu, thành Thăng Long (phố Bích Câu, Hà Nội ngày nay). Song từ năm 1731, tuổi thơ của ông chủ yếu gắn với vùng quê gốc là làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam (nay thuộc thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Thân phụ Lê Quý Đôn là Lê Trọng Thứ, đỗ tiến sĩ năm giáp thìn 1724, làm quan Hình bộ thượng thư và được phong tước hầu. Mẫu thân ông là con gái quan Tự Khanh Trương Minh Lượng, nên Lê Quý Đôn rất có điều kiện để theo đòi bút nghiên. Ngay từ nhỏ Lê Quý Đôn đã nổi tiếng thông minh, có một trí nhớ đặc biệt, học đâu nhớ đấy. Lên hai tuổi đọc được chữ Hữu và chữ Vô, năm tuổi đọc được Kinh Thi, mười tuổi học sử và Kinh Dịch, mười bốn tuổi học hết Ngũ kinh, Tứ thư, sử truyện và cả Chư tử.

Năm Cảnh Hưng nguyên niên (1739), cậu bé mười ba tuổi Lê Quý Đôn theo cha lên kinh đô để theo đòi cử nghiệp. Năm 18 tuổi (1743), Lê Quý Đôn đỗ Giải nguyên khoa thi Hương trường Sơn Nam. Năm 1752, Lê Quý Đôn đỗ đầu kỳ thi Hội, rồi khi vào thi Đình, đỗ Bảng nhãn (tức đỗ đầu - khoa này không lấy Trạng nguyên), thường gọi là Tam nguyên Bảng nhãn Lê Quý Đôn. Ông được cử giữ chức Thị thư ở viện Hàn lâm.

Năm 1754 được cử vào ban Toàn tu quốc sử, năm 1756 đi liêm phóng ở trấn Sơn Nam và ông đã phát hiện được nhiều vụ hối lộ. Cùng năm này, ông

được đổi sang phủ chúa Trịnh trông coi việc phiên binh. Tháng tám năm đó ông được cử đi hiệp đồng với các đạo Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hoá..., đem quân đi dẹp khởi nghĩa của Hoàng Công Chất, lập được nhiều chiến công. Năm 1757, được thăng lên chức Thị giảng Hàn lâm viện.

Năm 1760, ông cùng Trần Huy Mật được cử dẫn đầu một phái đoàn sang nhà Thanh báo tang vua Lê Ý Tôn và dâng lễ cống. Năm 1762, khi đi sứ về nước, ông được thăng chức Hàn lâm viện thừa chi, được giữ chức Học sĩ Bí thư các. Năm 1764 được cử giữ chức Đốc đồng xứ Kinh Bắc. Cùng năm này, ông dâng sớ xin thiết định pháp chế. Năm 1765, ông được bổ nhiệm làm Tham chính xứ Hải Dương, nhưng ông đã không nhận và xin cáo quan về nhà viết sách.

Năm 1767, Trịnh Sâm lên thay cha đã mời Lê Quý Đôn giữ chức Thị thư, tham gia biên soạn quốc sử, kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám. Năm 1768 ông làm xong bộ *Toàn Việt thi lục* dâng lên cho chúa Trịnh và được thưởng hai mươi lạng bạc. Tháng 9 năm 1768, ông được cử làm Tán lý quân vụ cùng với Phan Phái Hầu đem quân đi đánh Lê Duy Mật, Lê Đình Bản ở Thanh Hoá. Lê Quý Đôn đã đại phá quân Lê Đình Bản ở Đồng Cổ. Năm 1769, Lê Quý Đôn thống lĩnh hơn 9000 quân Kinh và Thổ hợp sức với quân Nghệ An buộc Lê Đình Bản phải đầu hàng, Lê Duy Mật phải tự tử. Nhờ có công đánh dẹp Lê Duy Mật nên ông được thăng chức Thị phó đô ngự sử. Năm 1770 ông lại được thăng chức Công bộ hữu thị lang.

Năm 1772, được cử đi điều tra tình hình thống khổ của nhân dân và những việc tham nhũng của quan lại ở Lạng Sơn. Ông đã báo cho chúa Trịnh biết những việc tham nhũng của viên đốc trấn Lê Doãn Thân, chúa Trịnh đã bãi chức viên quan này. Năm 1773, hoạn quan Trần Huy Đình được cử giữ

chức Thư phủ sự phủ chúa Trịnh (tể tướng), còn Lê Quý Đôn được thăng lên chức Bồi tụng trong phủ chúa.

Năm 1774, Lê Quý Đôn được lệnh đi đo đạc ruộng đất ở Sơn Nam. Cùng năm đó, Trịnh Sâm thân chinh mang quân đi đánh Thuận Hoá, Lê Quý Đôn được cử giữ chức lưu thủ ở Thăng Long. Năm 1775, sau khi thu phục được Thuận Hoá, Trịnh Sâm đem quân về, Lê Quý Đôn được thăng lên chức Lại bộ tả thị lang kiêm Quốc sử quán tổng tài. Năm 1776, chúa Trịnh đặt ty trấn phủ ở Thuận Hoá, Bùi Thế Đạt được cử giữ chức đốc suất kiêm trấn phủ, Lê Quý Đôn được cử giữ chức Hiệp trấn tham tán quân cơ. Trong thời gian ở đây, ông ra sức chấn chỉnh lại bộ máy chính quyền, chăm lo đời sống kinh tế, giáo dục cho nhân dân. Mặc dù chỉ ở đây có 6 tháng, nhưng Lê Quý Đôn ngoài công việc chính còn viết xong bộ sách *Phủ biên tạp lục*. Cuối năm 1776, ông được cử giữ chức Hành bộ phiên cơ mật sự vụ kiêm Chương tài phủ.

Năm 1778, ông được cử làm Hành tham tụng, nhưng ông xin chuyển hẳn sang Ban võ, được giao chức Hữu hiệu điểm, quyền phủ sự, tước Nghĩa phái hầu. Năm 1781, ông lại được cử giữ chức Quốc sử quán tổng tài, Hiệp trấn Nghệ An. Năm 1782, ông được triệu về triều thăng lên chức Công bộ thượng thư. Ngày 2-6-1784 (ngày 14 tháng Tư năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 45), Lê Quý Đôn đã trút hơi thở cuối cùng khi đang còn tại chức. Trước khi mất, ông được thăng chức Thượng thư Bộ Công. Triều đình Lê - Trịnh cho nghi châu mấy ngày liền để tỏ lòng thương tiếc một nhân vật tài hoa của đất nước và cử Tham tụng Bùi Huy Bích làm chủ lễ tang. Bùi Huy Bích, thay mặt vua Lê, chúa Trịnh và những người từng theo học Tam nguyên Báng nhãn Lê Quý Đôn, đọc lời vĩnh biệt, trong đó có câu: Học vấn sâu rộng,

văn chương lỗi lạc, thông minh nhất đời. Nước Nam ta trong khoảng hai trăm năm nay mới có một người như thầy.

Lê Quý Đôn là nhà bác học lớn của dân tộc ở thế kỷ XVIII, di sản ông để lại rất đồ sộ. Theo thống kê thấy có trên 40 tác phẩm với đủ các thể loại: văn, thơ, ký, luận, triết học, sử học, địa lý, ngôn ngữ, chú giải kinh điển... và sự phong phú trong đề tài thể hiện. Ngoài một số tác phẩm đã bị thất lạc, có thể kể đến các tác phẩm tiêu biểu của ông như sau:

Về thơ văn thì Lê Quý Đôn có các sáng tác như *Quế Đường thi tập*, *Quế Đường văn tập*, *Quế Đường di tập*. Ngoài việc sáng tác, ông còn có công lao trong việc sưu tầm, biên soạn và hoàn thành hai tác phẩm *Toàn Việt thi lục* và *Hoàng Việt văn hải* được đánh giá cao. Phan Huy Chú (1782-1840) có nhận xét về văn thơ Lê Quý Đôn: “Cách thơ đều trong sáng. Lời văn thì hồn nhiên như thiên thần, không cần suy nghĩ mà trôi chảy dồi dào như sông dài bể rộng, không chỗ nào là không đạt đến. Thực là phong cách đại gia...”

Về Sử học, ông có tác phẩm: *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Bắc sử thông lục*, *Kiến văn tiểu lục*.

Đại Việt thông sử còn gọi là Lê triều thông sử, là bộ sử được viết theo thể ký truyện, chép sự việc theo từng loại, từng điều một cách hệ thống, bắt đầu từ Lê Thái Tổ đến Cung Hoàng, bao quát một thời gian hơn 100 năm của triều Lê từ năm 1418 đến năm 1433, trong đó chứa đựng nhiều tài liệu mới mà các bộ sử khác không có, đặc biệt là về cuộc kháng chiến chống Minh. Theo Phan Huy Chú, thì *Đại Việt thông sử* có 30 quyển nhưng hiện nay chỉ còn lại 3 tập với một bài tựa của tác giả viết năm 1749.

Bắc sử thông lục là tác phẩm gồm những bài tấu, khái, truyền báo, những tạp kí về núi sông, đường sá, phong tục, sự tích... Ở những nơi mà

phái đoàn đi qua trong thời gian ông đi sứ Trung Quốc từ năm 1760 đến năm 1762. Tác phẩm gồm 4 quyển, có bài tựa của tác giả đề năm 1780. Phần cuối có ghi những bài tựa của người Trung Quốc viết cho sách *Thánh mô hiền phạm* và *Quản thư khảo biện*.

Kiến văn tiểu lục là tập bút ký nói về lịch sử và văn hóa Việt Nam từ đời Lý, Trần đến đời Lê. Tác phẩm đề cập tới nhiều lĩnh vực từ thành quách núi sông, đường sá, thuế má, phong tục tập quán, sản vật, mô đồng, mô bạc, cho tới các lĩnh vực thơ văn, sách vở... Cuốn sách gồm 12 phần tương ứng 12 quyển, nhưng hiện nay chỉ còn tám phần. Tác phẩm gồm: “Châm cảnh”, “Thế lệ thượng”, “Thiên chương”, “Tài phẩm”, “Phong vực”, “Thiên dật”, “Linh tích”, “Tùng đàm”. Tác phẩm này còn đến hiện nay bị thiếu phần “Thế lệ hạ”, “Phong vực trung”, “Phong vực hạ” và “Phương thuật”.

Phủ biên tạp lục là quyển sách ghi chép lại hầu hết các thông tin quan trọng về kinh tế và xã hội của xứ Đàng Trong trong gần 200 năm từ cuối thế kỷ 16 đến khoảng năm 1776. Tác phẩm gồm 6 quyển, được viết trong thời gian 6 tháng khi ông giữ chức Hiệp trấn tham tán quân cơ phủ Thuận Hoá. Tác phẩm còn có bài tựa của tác giả đề ngày rằm tháng tám năm 1776, một bài bạt của Ngô Thì Sĩ đề ngày 1 tháng 10 năm 1777. Tác phẩm gồm các chương: 1- Lịch sử khai thác hai xứ Thuận, Quảng; 2 - Núi sông, thành lũy, đường sá...; 3 - Ruộng công, ruộng tư, số lượng sản phẩm, thuế má...; 4 - Thương du, biên phòng, thuế chợ, thuế mô...; 5 - Nhân tài, thơ văn; 6 - Phẩm vật, phong tục.

Về triết học gồm có *Quản thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục*, *Âm chất văn chú*, *Vân đài loại ngữ*.

Quản thư khảo biện gồm 2 quyển, có bài tựa của tác giả đề ngày 1 tháng 8 năm 1737. Tác phẩm là “những lời bàn luận có khảo cứu, có so sánh

và minh chứng về các nhân vật, các sự kiện lịch sử của Trung Quốc từ Hạ Thương Chu cho đến Đường Tống” [11, tr. 10]. *Quản thư khảo biện* đề cập đến một khối lượng sách sử rất lớn, để bàn về các nhân vật và sự kiện quan trọng của các triều đại lúc thịnh cũng như lúc suy, từ đó rút ra nguyên nhân thành công và thất bại làm bài học cho các thế hệ sau.

Thánh mô hiền phạm lục gồm 12 quyển, ghi chép và bình luận những danh ngôn của các bậc thánh hiền, có bài tựa của sứ thần Triều Tiên, của người Trung Quốc: Chu Bội Liên và Tần Triều Vu.

Âm chất văn chú gồm 2 quyển trong đó có bài tựa của tác giả và của Bùi Huy Bích đề năm 1781, đồng thời có sự tham gia hiệu đính của các học trò Lê Quý Đôn. Tác phẩm gồm 541 chữ Hán.

Trong số các tác phẩm đó, *Vân đài loại ngữ* là một tác phẩm rất độc đáo, tác phẩm tập hợp nhiều kiến thức khác nhau từ triết học, sử học, văn học, địa lý cho đến những phong tục tập quán, sản vật tự nhiên, xã hội, v.v.. *Vân đài loại ngữ* là tác phẩm được xem như một loại “ bách khoa thư”, đồ sộ nhất thời Trung đại Việt Nam.

Ngoài ra còn rất nhiều văn, thơ, phú, diễn ca nằm rải rác trong các sách như: Dịch phu tùng thuyết, Hội hải minh châu, Song thanh phú tuyển, Lê triều công thần liệt truyện, Quốc văn tùng ký... Cả cuộc đời say mê nghiên cứu và sáng tạo, ông đã để lại cho hậu thế những tài sản văn hóa cực kỳ quý báu. Sự xuất hiện của ông đã làm rạng rỡ lịch sử dân tộc Việt Nam. Lê Quý Đôn xứng đáng là nhà tư tưởng Việt Nam thế kỉ XVIII

1.1.2. Lê Quý Đôn – nhà tư tưởng Việt Nam thế kỉ XVIII

Thế kỷ XVIII là một thế kỷ rất đặc biệt trong lịch sử phát triển của dân tộc. Thế kỷ ấy đánh dấu sự khủng hoảng toàn diện của chế độ phong kiến

Việt Nam: nông nghiệp đình trệ, công thương nghiệp bị kìm hãm, bộ máy cai trị phong kiến quan liêu suy đồi và mục nát đến cực độ. Ý thức hệ phong kiến vẫn trên đà suy yếu, ngày càng thêm bất lực, phong trào nông dân bùng nổ mạnh mẽ, liên tục khắp Đảng ngoài và Đảng trong. Trong tình hình đó, đội ngũ trí thức phong kiến đã phân hóa rõ rệt, một số ít có tinh thần yêu nước, tinh thần dân chủ đã ủng hộ hay đi theo nông dân khởi nghĩa, một số ít thì lui về ẩn dật, một số ít khác lại tỏ ra hoàn toàn bất lực chỉ biết tận trung với nhà Lê, một số đông hơn thì ra sức chống đỡ, bảo vệ triều đình Lê - Trịnh.

Cùng với Ngô Thi Nhậm và Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Lê Quý Đôn là một trong ba gương mặt tiêu biểu của thế kỷ XVIII. Ông không chỉ là một vị quan tận trung với triều đình phong kiến Lê - Trịnh mà còn là nhà tư tưởng lớn trên các lĩnh vực: chính trị - xã hội, bản sắc văn hóa dân tộc và tư tưởng về triết học.

1. Về quan điểm chính trị - xã hội, Lê Quý Đôn sinh thời gặp phải lúc chế độ phong kiến Việt Nam đang trên đà suy sụp, khủng hoảng trầm trọng. Nội bộ giai cấp phong kiến chia năm xẻ bảy. Mâu thuẫn giữa nông dân và giai cấp phong kiến, giữa các tập đoàn trong nội bộ giai cấp thống trị ngày càng gay gắt hơn bao giờ hết. Trước cơn khủng hoảng của thời đại, vấn đề hàng đầu đặt ra đối với Lê Quý Đôn là làm thế nào để bảo vệ và duy trì vương triều phong kiến thoát dần ra khỏi sự khủng hoảng và sụp đổ. Ông đã nhiều lần dâng sớ điều trần, trình bày sở kiến chính trị của mình lên triều đình phong kiến và bản thân ông cũng ra sức thực hiện những điều đó.

Lê Quý Đôn luôn tâm niệm rằng, trị nước vốn là vấn đề không dễ dàng chút nào. Ngay đến vua Nghiêu, vua Thuấn tài giỏi như vậy mà còn phải vất vả, huống chi là người đời sau. Vậy phải làm thế nào? Theo ông, con đường

duy nhất lúc này là phải dùng pháp chế. Theo Lê Quý Đôn, nội dung của pháp chế có thể quy thành ba điểm như sau:

Thứ nhất, xây dựng cơ cấu và cơ chế bộ máy nhà nước.

Thứ hai, chấn chỉnh luật pháp, lập lại trật tự, kỷ cương.

Thứ ba, đẩy mạnh văn hoá, giáo dục.

Trong đó, vấn đề cơ cấu và cơ chế bộ máy nhà nước được Lê Quý Đôn đặt lên hàng đầu. Khi được thăng Tả thị lang bộ Lại, ông có tâu trình bốn điều về việc trị đạo, trong đó có hai điều về cơ cấu và cơ chế của bộ máy nhà nước: *thứ nhất*, sửa đổi đường lối bổ quan; *thứ hai*, sửa đổi chức vụ của các quan. Những kiến nghị giá trị đó đã được nhà chúa hết sức khen ngợi [5, tr. 390-391].

Lê Quý Đôn rất quan tâm đến cơ cấu, đến hàng ngũ quan lại. Ông gọi đó là chính sách sử dụng người hiền. Theo ông, vai trò của "người hiền" quyết định đến sự tồn vong của đất nước, của chế độ. Vì vậy, trong *Quản thư khảo biện*, ông dành nhiều trang bàn về thái độ của vua chúa đối với người hiền như thế nào là đúng mực: "Người làm tướng phải biết nhẫn nhịn, bao dung, kính người hiền, trọng kẻ sĩ. Người làm tướng mà không biết nhẫn nhịn, bao dung; không biết kính người hiền, trọng kẻ sĩ, chỉ toàn ý vào hiểu biết và suy nghĩ của mình đồng thời lạm dụng uy lực, thì rồi sẽ bị thất bại"[11, tr.141]. Ngược lại, trong mục *Sĩ quy* của sách *Vân đài loại ngữ*, ông cũng tham mưu cho các quan lại về thái độ khôn khéo cần có đối với vua chúa. Theo ông, "làm chính trị không khó, đừng gây oán hận với những đại gia tộc là được" [14, tr.11].

Ngoài ra, Lê Quý Đôn còn rất quan tâm đến việc tinh giản bộ máy nhà nước. Ông đồng tình với cách tổ chức quan lại và chế độ bổng lộc của các đời sau hơn là các đời trước. Việc chấn chỉnh luật pháp nhằm lập lại trật tự, kỉ cương cũng được Lê Quý Đôn hết sức chú ý. Năm 1770, ông đề xuất cải cách về đồn điền. Năm 1771, ông đề xuất cải cách thuế khoá ruộng đất. Khi đi công cán nơi nào, ông cũng kêu gọi chấn chỉnh luật pháp.

Lê Quý Đôn không đồng tình với chủ trương chỉ sử dụng biện pháp thuyết phục, buông lỏng quản lý bằng pháp luật. Là một nhà Nho, song Lê Quý Đôn đã không hoàn toàn tuân thủ, không tuyệt đối hóa đường lối cai trị, quản lý xã hội theo tư tưởng “đức trị” của Nho giáo, mà ông còn rất chú ý đến vấn đề “pháp trị” (quản lý nhà nước bằng pháp luật). Ông chứng minh rằng, khi nào kỷ cương pháp luật lộn xộn là dấu hiệu nước sắp mất.

Rõ ràng, trong tư tưởng của Lê Quý Đôn nói chung, quan điểm về pháp trị của ông nói riêng cho thấy, ông đặc biệt đề cao vai trò, tác dụng của pháp luật. Và cũng từ việc nhận thức đúng đắn như vậy, Lê Quý Đôn đưa ra chủ trương, phải giáo dục ý thức pháp luật cho cả con trẻ khi còn đang đi học: “Học trò nhỏ mới học, đã dạy cho biết các hình phạt dùng cho các quan. [Điều đó] chẳng phải chỉ để cho chúng sau này làm quan biết điều can thẳng, mà còn để cho chúng cẩn thận răn dè để khỏi phải mắc tội lỗi” [10, tr.144].

Tuy nhiên, trong chủ trương và quan điểm của ông, đối tượng của luật pháp không phải chủ yếu là nhằm vào hàng ngũ quan lại mà chính là nhằm vào dân, đặc biệt là "gian dân"- những người dám đứng lên chống lại triều đình. Đây là một trong những hạn chế chủ yếu của Lê Quý Đôn.

Lê Quý Đôn biết rõ sự "oán than kêu ca" của dân chúng là nguyên nhân của những cuộc nổi dậy, đồng thời cũng là những báo hiệu cho sự rạn nứt của

chế độ. Cho nên, theo ông để dân khỏi oán thán thì nhà nước phải giảm bớt hình phạt và giảm tô thuế.

Nhu cầu xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước, nhu cầu chi dùng của nhà nước ngày một nhiều, làm sao có thể nhẹ tô thuế, giảm hình phạt, bớt phục dịch được? Muốn thực hiện được điều đó, theo Lê Quý Đôn, thì chỉ có cách là giai cấp thống trị phải biết tự kiểm chế về sự ăn chơi xa xỉ của mình và phải ý thức về sự đóng góp vất vả, công lao khó nhọc của dân chúng. Như ông nói trong sách *Thư kinh điển nghĩa*:

Thiên tử cùng các quan khanh đại phu, hàng ngày ăn mặc, đều lấy ở dân. Người nông dân suốt năm cần cù lao động, không được nghỉ ngơi chút nào, đến mùa thì mới có sự vui mừng thu hoạch. Mỗi hạt cơm ở trên mâm đều là mồ hôi nước mắt của nông dân. Vậy thóc gạo đem nộp vào kho nhà nước, chứa đầy ở kho nhà vua, người ta chỉ thấy đem đến đó dễ dàng chứ mấy ai biết nghĩ từ đâu mới có thóc gạo ấy? Cho nên đã biết được sự cấy gặt là gian nan, nghĩ đến của cải không phải dễ kiếm, thì tất sèn tiếc chi dùng tiết kiệm, bỏ hết xa hoa, giảm bớt hoang phí, không làm việc vô ích, không chuộng vật kỳ lạ, bản thân thực hành kiệm ước.... [10, tr. 296].

Những lời cảnh tỉnh trên đây của Lê Quý Đôn đặt trong hoàn cảnh lúc bấy giờ chứng tỏ ở ông một trình độ nhận thức cao về chính trị, về thời cuộc. Những cảnh tỉnh của Lê Quý Đôn đối với giai cấp phong kiến thống trị quả có ý nghĩa, có giá trị thực tế.

Vừa chủ trương khoan sức cho dân vừa kêu gọi chấn chỉnh kỉ cương và luật pháp, đó là quan điểm chính trị của Lê Quý Đôn. Khổng Tử – người sáng lập và là đại biểu lớn nhất của Nho giáo đã từng nói rằng, "lễ nhạc mà không

hưng thịnh thì hình phạt cũng không thi hành chính xác được" (lễ nhạc bất hưng tắc hình phạt bất trúng). Cho nên, trước hết và chủ yếu dùng đức mà không bỏ qua, xem nhẹ hình phạt trong việc cai trị và quản lý xã hội, vừa khoan, vừa nghiêm vẫn là đường lối cơ bản và truyền thống của Nho giáo.

Như vậy, quan điểm chính trị của Lê Quý Đôn không phải hoàn toàn dựa trên quan điểm của phái Pháp gia. Ở ông có sự kết hợp giữa đức trị và pháp trị, coi đức trị là cái cơ bản, lấy pháp luật làm công cụ để răn đe.

2. Quan niệm của Lê Quý Đôn về bản sắc văn hóa dân tộc. Thế kỉ XVIII, Việt Nam đã trở thành một quốc gia dân tộc vững vàng và quốc gia đó đã có một nền văn hoá phong phú, đậm đà bản sắc phương Nam với lối sống, phong tục tập quán, văn học nghệ thuật riêng của mình. Nhưng nền văn hóa ấy vẫn còn có nhiều non kém, hạn chế.

Trải qua các cuộc bể dâu, nhiều phen binh lửa, tài liệu văn hoá truyền thống của đất nước bị phong kiến Trung Quốc xâm lược vơ vét, đốt phá, bị thiên tai làm cho hỏng nát. Lê Quý Đôn đã dốc lòng suy nghĩ và đã ra sức khôi phục lại các giá trị văn hóa của dân tộc. Ông đã chỉnh lý nhiều bài thơ, nhiều sự kiện, nhiều nhận định cho đúng với sự thực lịch sử; đã sưu tập, hệ thống hoá toàn bộ tác phẩm thơ văn từ thời Lý đến thời Lê; đã điều tra, phân loại, ghi chép hầu như toàn bộ các sinh hoạt vật chất và tinh thần của nhân dân ta đương thời; đã tìm đọc, ghi chép, đánh giá một khối lượng lớn kiến thức của thế giới lúc bấy giờ.

Ông rất tự hào và trân trọng nền văn hóa Việt Nam và nhiều lần khẳng định nền văn hiến nước ta là lâu đời không kém gì Trung Quốc, thậm chí có điểm ở Trung Quốc không có:

Bản triều từ lúc trung hưng đến nay, đối với người đỗ khoa tiến sĩ, đãi ngộ rất hậu, bổ dụng rất cao:

1. Ban cho mũ áo và cân đai triều phục, cho vinh qui về quê hương, có đủ các hạng cờ quạt, nghi trượng, phường trống và phường nhạc đón rước;
2. Viên quan có trách nhiệm bắt dân làng trước hết dựng phủ đệ cho tiến sĩ;
3. Không những người đỗ tam khôi hoặc ứng thí chế khoa trúng cách được bổ vào viện Hàn lâm, mà cả người đỗ đồng tiến sĩ cũng được bổ giữ chức quan trong các khoa, các đạo, không phải bổ làm quan ở phủ hoặc huyện;
4. Trong mỗi khoa, một người đỗ trẻ tuổi được bổ dụng chức hiệu thảo;
5. Người nào bổ quan ở ngoài các trấn, thì bổ vào hai ti Thừa chính hoặc Hiến sát, đều trao cho chương ấn chính thức, không phải giữ chức tá nhạ. Năm ân điển này, so với việc đặt khoa mục ở Trung quốc từ xưa đến nay chưa từng có [8, tr. 111].

Ông đã kiên quyết phê phán, bác bỏ cái gọi là “Di quan, Di mục” của bọn phong kiến Trung Quốc thường dùng để gọi sứ thần nước ta, và yêu cầu chúng phải thừa nhận tính tự chủ của nước ta. Mặt khác, ông đã ra sức đề cao nhân tài của đất nước, có tư tưởng đãi ngộ, bổ dụng những người tài giỏi giữ các chức vụ quan trọng trong triều đình. Cũng theo Lê Quý Đôn cách thức tổ chức quân đội chặt chẽ và có hiệu lực của nhà Lý ở Việt Nam khiến nhà Tống phải học hỏi.

Ông còn đánh giá cao những sản vật của đất nước, như nêu công dụng của trầm hương, tốc hương, quế nhục của ta mà phương Bắc phải hâm mộ, hoặc nêu công hiệu trị bệnh tốt của sâm Bồ Chính, sâm Nghệ An và cho rằng có thể thay thế được nhân sâm Trung Quốc. Ông đã làm việc không mệt mỏi để xây dựng lòng tự hào và tự tôn dân tộc, làm tăng thêm lòng yêu con người, yêu đất nước và sản vật thiên nhiên ở mỗi người Việt Nam. Với những việc làm đó, ông đã góp phần rất quan trọng vào việc xây dựng một nền văn hoá phát triển và mang đậm bản sắc dân tộc.

3. Với năng lực thông tuệ, tinh tế, tư duy sâu sắc và học vấn rộng lớn, ông đã trở thành nhà tư tưởng có tri thức uyên bác, khai thác rất nhiều lĩnh vực vào các công trình nghiên cứu của mình, nổi trội có tri thức và tư tưởng của ông về triết học. Ông đã nhìn sự vật xung quang bằng con mắt vận động và cho rằng sự vật có vận động mới phù hợp với lẽ tự nhiên của nó. Và chính quá trình vận động không ngừng là điều kiện để sự vật hình thành và tồn tại. Chính nhờ có quan điểm vận động, biến đổi của sự vật mà ông đã có con mắt biện chứng khi xem xét các vấn đề về xã hội. Không chỉ thấy cái “động” của sự vật mà ông còn thấy cả cái “tĩnh” trong cái động, cái bất biến trong cái biến đổi. Tuy nhiên, ông chỉ thấy vận động là một quá trình tuần hoàn, lặp đi lặp lại “Đạo trời cứ 30 năm, một lần thay đổi nhỏ; 100 năm một lần thay đổi vừa, 500 năm một lần thay đổi lớn” [11, tr. 238]. Ông chưa thấy vận động là một quá trình phát triển từ thấp đến cao.

Chịu ảnh hưởng của Đông Trạng Thư, Lê Quý Đôn thường thuyết minh về tính thống nhất giữa trời và người, ông đã thấy được tác động của con người đến tự nhiên. Ông đã thấy sự thống nhất giữa tự nhiên và con người ở tự nhiên.

Đặc biệt khi nói đến quan điểm triết học của Lê Quý Đôn không thể

không nhắc đến quan niệm *lý khí* của ông. Đó là quan niệm về “vũ trụ luận đặc sắc” rất riêng và độc đáo của Lê Quý Đôn. Phần này sẽ được tác giả trình bày trong chương 2 của luận văn.

Mặc dù, tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn chưa thật sự thoát khỏi cái vô nhị nguyên, duy tâm, thần bí... nhưng tri thức của ông trong lĩnh vực triết học thực sự là những kiến văn có giá trị vô cùng to lớn.

Ngoài ra, Lê Quý Đôn còn có rất nhiều tư tưởng phong phú trên các lĩnh vực: mỹ học, văn học, sử học, khảo cổ học, dân tộc học, tâm lý học, đạo đức học... Ở lĩnh vực nào Lê Quý Đôn cũng có những tư tưởng độc đáo thể hiện tài năng và trí tuệ uyên bác của mình.

1.2. TÁC PHẨM “VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ” CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

1.2.1. Hoàn cảnh ra đời tác phẩm

Vân đài loại ngữ là tác phẩm được Lê Quý Đôn viết trong một thời gian dài, tác phẩm được hoàn thành vào cuối thu năm 1773, lúc ông 47 tuổi và đang là một đại thần được tin nhiệm.

Trong cuộc đời mình, Lê Quý Đôn có hai hoài bão lớn. *Một là*, thi hành những cải cách quan trọng, nhất là thiết định pháp chế để làm cho nước giàu, dân mạnh, đưa xã hội và chế độ phong kiến Việt Nam thời Lê - Trịnh đến thái bình thịnh trị. *Hai là*, đọc sách, viết sách và thu thập sách. Ngay cả khi ra làm quan rồi ông vẫn ham đọc sách, “trước thư lập ngôn” không biết mỏi.

Chúng ta biết rằng, xã hội Việt Nam cuối thời Lê là một xã hội phong kiến đang đi xuống, trong lòng xã hội chứa đầy mâu thuẫn. Vì mất mùa đói kém nông dân nổi dậy khắp nơi. Những giá trị tinh thần và lòng tin bị xói mòn, đảo lộn. Tình hình đó đã tác động mạnh mẽ tới đời sống văn hoá, tư tưởng, khoa học. Ở thế kỷ XVIII xuất hiện nhiều tên tuổi rực rỡ như Ngô Thì

Sĩ, Nguyễn Gia Thiều, Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm, Lê Hữu Trác... Bên cạnh đó, những tri thức văn hoá, khoa học của dân tộc được tích lũy hàng nghìn năm tới nay, cần phải được tổng kết, phải được hệ thống, phân loại. Thực tế đó cùng với niềm đam mê của mình là động lực để Lê Quý Đôn hoàn thành tác phẩm *Vân đài loại ngữ*. Tác phẩm của ông như một cái mốc lớn đánh dấu thành tựu văn hoá cả một thời đại, với tất cả những ưu điểm cùng nhược điểm của nó.

Trong lời tựa do tác giả viết ở đầu sách đã chỉ rõ: “Tôi nhân đọc sách mà trộm dòm thấy người thời xưa học hỏi đều như thế cả; thường tôi trích lấy các sự tích chép trong các *Truyện, Ký*, rồi xếp đặt lại, có chỗ theo ý mình mà bình luận, có chỗ cứ chép lại nguyên văn, tích lâu thành bộ sách, chia làm chín quyển, đặt tên là *Loại ngữ*” [12, tr. 46].

Tác phẩm *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn được viết bằng chữ Hán đến nay đã có nhiều tác giả biên dịch. Trong đó, phải kể đến hai bản dịch sau: bản thứ nhất của Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích do NXB Văn Hoá xuất bản năm 1962, và bản thứ hai là của Tạ Quang Phát do NXB Thông tin xuất bản năm 1995.

Trong bản dịch của Trần Văn Giáp, tác giả cho biết *Vân đài loại ngữ* có rất nhiều bản sao chép khác nhau, chẳng hạn Viện Văn học có một bản, Viện sử học có một bản, Thư viện khoa học trung ương có đến bốn, năm bản (A.141; A.1258; A.1338...). Tất cả các bản này đều không còn nguyên vẹn, bản thiếu đầu, bản thiếu đuôi, do vậy, dịch giả đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc biên tập và hiệu đính. Các dịch giả phải mất rất nhiều thời gian để đọc nhiều bản khác nhau, cuối cùng họ chọn bản A. 141 của Thư viện khoa học để dịch và giới thiệu với độc giả.

Qua nghiên cứu tôi được biết, trong hai bản dịch nói trên, bản dịch của Trần Văn Giáp được đánh giá là thành công hơn cả. Bản dịch này được thực hiện từ năm 1957 và đến khoảng giữa năm 1960 mới hoàn thành. Đây là một công trình của tập thể tác giả với sự tham gia của Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích, Trần Văn Khang làm sách dẫn, Cao Xuân Huy hiệu đính và giới thiệu. Quá trình biên dịch tác phẩm cũng rất công phu bởi vì tác phẩm sử dụng rất nhiều tư liệu của Trung Quốc cho nên “khi nào gặp chữ viết sai, viết lầm hay câu nào ý nghĩa nghi ngờ, chúng tôi lấy hẳn sách Trung - Quốc ra tìm, tra hẳn nguyên văn cho chính xác” [12, tr. 5].

Nguyên văn trong sách *Vân đài loại ngữ* chỉ ghi số mục của 9 loại mà không đánh số rõ ràng các điều mục trong từng loại. Tuy nhiên, với sự nghiêm túc trong nghiên cứu và phương pháp làm việc khoa học, trong quá trình dịch thuật, Trần Văn Giáp và các cộng sự đã đánh số cho từng điều mục trong cả 9 loại nhằm mục đích giúp người đọc tra cứu thuận lợi hơn.

Với những đặc điểm như trên, nên trong quá trình sưu tầm tài liệu phục vụ cho việc làm luận văn của mình, chúng tôi đã chọn bản dịch của dịch giả Trần Văn Giáp làm tài liệu nghiên cứu.

1.2.2. Nội dung cơ bản của tác phẩm

Theo GS. Hà Thúc Minh “Vân là cò thơm dùng ép trong sách để trừ sâu mọt. Cho nên người ta dùng Vân đài để chỉ nơi chứa sách” [29, tr. 96]. *Vân đài loại ngữ* nghĩa là những lời nói thu thập được tại nơi chứa sách và được sắp xếp theo từng loại.

Cuốn *Vân đài loại ngữ* là thành quả của quá trình học hỏi sâu rộng của Lê Quý Đôn. Trong *Vân đài loại ngữ*, ông sử dụng nhiều truyền kỳ, sự tích, có phần trích dẫn nhiều trước tác cổ điển, có phần tự bình luận. *Vân*

đài loại ngữ gồm chín cuốn, tập hợp và sắp xếp những tri thức về triết học, văn học, sử học, địa lí, kỹ thuật, khoa học, v.v... dưới chín đề mục khác nhau: *Lý khí, Hình tượng, Khu vũ, Vượng điển, Văn nghệ, Âm tự, Thư tịch, Sĩ quy, Phẩm vật*. Chín cuốn này có những ý nghĩa riêng điều đó cũng cho thấy, Lê Quý Đôn biên soạn *Vân đài loại ngữ* có chủ ý, phản ánh khá rõ khuynh hướng tư duy của ông.

1. Trong phần *Lý khí*, Lê Quý Đôn đi tìm bản nguyên của vạn vật, nguồn gốc của vũ trụ và con người. Trong quyển “lý khí” có tất cả 54 điều bao quát rất nhiều mặt. Lê Quý Đôn xuất phát từ cặp phạm trù *lý, khí* của Tống Nho để giải quyết vấn đề bản thể thế giới. Xuất phát từ việc giải quyết mối quan hệ giữa cặp phạm trù này mà những tư tưởng của Lê Quý Đôn về triết học tự nhiên được bộc lộ ra. Quan điểm của Lê Quý Đôn chịu nhiều ảnh hưởng của Tống Nho, đặc biệt là của Chu Hy, ông gọi Chu Hy là Chu Tử thể hiện sự kính trọng, đề cao bậc tiền bối này. Tuy nhiên, ông đã có sự tiếp thu và chọn lọc để đưa ra những quan điểm của riêng mình dựa trên những tri thức thu nhận được.

Ở mức độ khác nhau, trong lịch sử của mình ở mỗi giai đoạn phát triển nhất định, Nho giáo cũng đã có đề cập đến vấn đề bản thể của vũ trụ. Mỗi nhà nho lại có hướng giải quyết vấn đề đó theo mỗi cách khác nhau. Nho giáo nguyên thủy đã không thể hiện rõ ràng tính duy vật hay duy tâm khi giải quyết vấn đề nguồn gốc vũ trụ, vạn vật. Với học thuyết “Thiên mệnh”, “Thiên nhân tương cảm” của Hán Nho thì vấn đề bản thể của thế giới cũng ít được Hán Nho quan tâm bởi khi đó nó không chỉ là một học thuyết chính trị đạo đức, mà đã được bổ sung thêm các yếu tố tôn giáo mang tính duy tâm khách quan.

Do đòi hỏi khách quan từ bên ngoài, cũng như đòi hỏi chủ quan bên trong về sự cần thiết phải nâng Nho giáo lên ngang tầm với các học thuyết triết học khác. Đến thời kì Tống Nho, các nhà nho mới chú ý đến vấn đề bản thể của thế giới. Nói cách khác, Tống Nho muốn khẳng định vị trí của Nho giáo, muốn đưa Nho giáo lên thành một học thuyết triết học. Do đó, các nhà nho thời Tống điển hình như Chu Liêm Khê, Trương Tải, Trình Di, Trình Hạo, Chu Hy đã đưa ra quan điểm triết học của mình xuất phát từ cặp phạm trù *lý, khí*, tạo nên một giai đoạn phát triển khác biệt trong lịch sử Nho giáo Trung Quốc.

Mặc dù vậy, nếu hầu hết các nhà triết học Tống Nho đều giải quyết mối quan hệ giữa *lý* và *khí* trên lập trường duy tâm, thì ngược lại, Lê Quý Đôn đứng trên lập trường duy vật để giải quyết vấn đề bản thể của thế giới. Giống như các nhà triết học thuộc phái Milet của Hy Lạp cổ đại, Lê Quý Đôn coi *khí* là một dạng vật chất cụ thể, là bản thể của vũ trụ. Thậm chí Lê Quý Đôn còn dùng cả sách *Khôn dư đồ thuyết* của người phương Tây để chứng minh sự tồn tại của *khí* như một cái gì đó rất cụ thể xung quanh chúng ta. Còn *lý* thì được Lê Quý Đôn quan niệm như là quy luật vận động của *khí*, của thế giới vật chất. Như vậy, Lê Quý Đôn đã xuất phát từ lập trường của một nhà nho, nhưng ông lại không hoàn toàn nhất quán với quan điểm của Nho giáo về vấn đề đó. Ông đã không rơi vào chủ nghĩa duy tâm như các nhà nho thời Tống mà ngược lại, ông lại đứng trên lập trường duy vật, tuy đó chỉ là duy vật chất phác, cụ thể, thiên về cảm tính. Vấn đề này sẽ được xem xét kĩ ở chương sau của luận văn.

2. Phần *Hình tượng* được Lê Quý Đôn trình bày trong 38 điều, nội dung chủ yếu của phần này là tập trung bàn về vũ trụ học trong đó có những quan điểm rất tiến bộ. Lê Quý Đôn rất quan tâm, tiếp thu và tìm hiểu văn hóa

phương Tây đặc biệt là các học thuyết về vũ trụ. Dựa trên sự hiểu biết về các kiến thức khoa học mà mình thu nhận được, ông đem so sánh với học thuyết của Trung Quốc và thông qua đó bác bỏ những quan điểm mà ông cho là sai lầm. Ông đã chỉ ra những sai lầm trong các học thuyết Trung Hoa về vũ trụ.

Điều thứ nhất nói về thuyết “Trời xoay về bên tả, mặt trời, mặt trăng và năm sao ngũ hành chuyển về bên hữu”. Đây là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Lê Quý Đôn đã dựa vào Kinh Dịch để đưa ra kết luận bảy ngôi sao chuyển về bên tả. Từ điều 2 đến điều 6 nói về “phân dã”, quan niệm của người đời xưa cho rằng, mỗi vì sao trên trời sẽ tương ứng với một nước, một quận, thậm chí một ấp ở dưới đất. Lê Quý Đôn đã dẫn ra rất nhiều chứng cứ để bác bỏ quan niệm đó. Ông đã dẫn sách Nhan Chi Thôi nói rằng:

Lúc mới thành lập trời đất đã có tinh tú; lúc đó chưa vạch ra chín châu, chưa chia ra các nước...Số các nước có tăng có giảm, nhưng các vì tinh tú không hơn không kém. Còn sự ứng hiện của điềm lành dữ, họa hay phúc, nếu như không sai thì bầu trời to thế, tinh tú nhiều thế, phân dã từng tinh tú thế nào, tại sao lại chỉ liên hệ với Trung - Quốc mà thôi [12, tr. 80].

Từ đó, Lê Quý Đôn khẳng định:

Sao Giốc, sao Trương, sao Cang chiếm ít độ thì phân dã hẹp. Sao Đẩu, sao Ngưu, sao Cự, sao Tinh chiếm nhiều độ thì phân dã rộng. Đó là lẽ tất nhiên. Đến như Tây Vực, Bắc Minh không biết đến đâu cùng tận. Ngoài phía đông nam Minh – hải, Bột - hải còn có nhiều đất nước cách Trung châu đến mấy vạn dặm, sao không ứng vào một vì sao nào trên trời [12, tr. 80].

Trong điều 7 và điều 8, Lê Quý Đôn nói về phép làm lịch của người xưa. Ông nêu ra cách làm lịch căn cứ vào âm luật, vào phép bói bằng cò thi, và căn cứ vào bóng mặt trời để tính thời gian. Trong đó Lê Quý Đôn tán thành cách làm lịch dựa vào quy luật vận động của vũ trụ, mà cụ thể là dựa vào bóng mặt trời để tính thời gian “đo bóng mặt trời là thiên tượng rõ ràng nhất; dựa vào đó lượng đo kỹ càng, để lấy khí trung bình của trời, không nương tựa xê xích vào đâu, thế mới đúng với độ trời” [12, tr. 84]. Lê Quý Đôn còn đưa ra phép làm lịch của người phương Tây và khẳng định họ cũng dựa vào quy luật vũ trụ để làm lịch, và cách làm của họ “rất là giản tất”.

Tiếp theo Lê Quý Đôn trình bày về sự hình thành các vì sao, tinh tú. Ông khẳng định mặt trăng, mặt trời và các vì sao đều do khí tụ lại mà thành, đều là tinh khí của Dương, của Âm, của vạn vật chứ không phải là đá như ta thấy. Sở dĩ *khí* biến thành đá là do rơi xuống lưng chừng trời thì bị gió lạnh tấp vào đọng lại thành đá. Ông viết:

Ta thì cho rằng: sao ở trên có sáng, cái sáng đó là khí; khi vừa sa xuống bị gió lạnh buốt ở lưng chừng trời tấp vào mới đọng lại thành đá, chứ không phải sẵn là đá ở trên trời rồi. Mặt trời, mặt trăng cũng là tinh khí tích lại mà có sáng và to lớn đó thôi. Sao là tinh khí của vạn vật cho nên sa xuống hoá ra đá. Mặt trời là hoá tinh thái dương, mặt trăng là thủy tinh thái âm; không thể viện lẽ ấy mà cho cũng là đá được [12, tr. 85].

Như vậy, Lê Quý Đôn đã dùng quan niệm duy vật thô sơ để giải thích sự hình thành vũ trụ.

Vấn đề tiếp theo trong vũ trụ học mà Lê Quý Đôn bàn đến là thuyết về quả đất tròn. Lê Quý Đôn dẫn sách *Khôn dư đồ thuyết* của Nam Hoài nhân ở

phương Tây để chứng minh quả đất tròn và cho rằng người phương Tây đem độ số đông tây nam bắc để chứng minh điều đó rất là rành mạch. Tuy nhiên, do tâm lý đề cao học thuyết của Trung Quốc nên ông đã khẳng định rằng thuyết đất tròn ở Trung Quốc đã có trước phương Tây, không phải là vấn đề mới lạ.

Ngoài những vấn đề đề trên, trong phần này, Lê Quý Đôn còn trình bày về vấn đề trung tâm của đất và độ số vĩ tuyến; những dụng cụ để đo thời gian và phương pháp để chia thời gian ra làm năm, ngày, giờ, khắc...; nói về lục thập hoa giáp; mười hai con vật thuộc địa chi; về ngũ hành tương sinh, tương khắc, v.v. Ở những vấn đề đó ông đều căn cứ vào những tài liệu của các thế hệ trước để lại để khảo cứu, trình bày, tuy nhiên, ông không bình luận gì thêm. Đặc biệt hơn cả là ông đã trình bày đến vấn đề thủy triều. Lê Quý Đôn dẫn nhiều giả thiết của các học giả Trung Quốc để thuyết minh hiện tượng thủy triều. Ông đã thấy được mối quan hệ giữa thủy triều và mặt trăng.

3. Mục *Khu vũ* gồm 93 điều, Lê Quý Đôn trình bày những kiến thức về địa lý. Qua phần này, ta thấy được tài năng của Lê Quý Đôn trên lĩnh vực địa lý học, có chỗ ông bàn về quan hệ giữa thiên văn và địa lý, giữa chính trị và địa lý, về phép làm bản đồ, về phương hướng. Chỗ khác ông bàn về kinh đô, về kiến trúc địa lý thế giới, nhưng đặc sắc nhất là Lê Quý Đôn đã thể hiện mình như một thầy địa lý, chuyên xem phong thủy, bắt long mạch, xem điềm ứng giữa thiên văn, chính trị với địa lý. Đây chính là sự ảnh hưởng rất rõ nét của Đạo giáo ở thế kỉ XVIII đến tư tưởng các nhà nho đương thời trong đó có Lê Quý Đôn.

Lê Quý Đôn quan niệm rằng địa lý ứng với thiên văn. Ông quan niệm rằng, người làm chính sự phải quan tâm, tìm hiểu về điều kiện địa lý, sự hiểm

trở, thuận lợi để chọn nơi đóng đô “các đế vương chọn nơi đóng đô, tất chọn chỗ dưới chân núi cao, trên bờ sông lớn” [12, tr. 114]. Đồng thời phải biết tìm hiểu sản vật, dân số, phong tục, tập quán của từng vùng khác nhau để có chính sách phù hợp thì mới thành công. Lê Quý Đôn đã dẫn sách *Luận hành, Chu lễ* để chứng minh quan điểm của mình. Đây là quan điểm hết sức đúng đắn của Lê Quý Đôn, nó thể hiện được tầm nhìn cũng như tài năng của ông. Ông đã thấy được rằng, làm chính trị phải phụ thuộc vào điều kiện địa lý hay nói cách khác, phụ thuộc vào điều kiện sống hiện thực của con người ở mỗi vùng cụ thể. Ngày nay chúng ta gọi đó là một bộ phận của tồn tại xã hội mà ý thức xã hội (trong đó có ý thức chính trị) phải phụ thuộc vào.

Nội dung tiếp theo được Lê Quý Đôn trình bày trong phần này là các từ ngữ được dùng trong môn địa lý học như: Châu (bãi), Cương (bờ cõi), thiên (đường dọc từ Nam sang Bắc), mạch (đường ngang từ Đông sang Tây), hử (bến), nước chảy (sông), nước đọng (trạch), v.v..

Tiếp theo Lê Quý Đôn trình bày về các vùng đất đã từng là kinh đô của Trung Quốc, về nguyên tắc để chọn lựa, núi sông, ao hồ, phương hướng đất đai của các vùng đất đó. Lê Quý Đôn đã chứng minh sự lựa chọn kinh đô của các bậc đế vương thời trước là đúng đắn hay sai lầm dựa vào những kiến thức về Đạo giáo của mình. Sự hưng thịnh hay suy vong của một triều đại, sự nghiệp lớn của bậc đế vương còn phụ thuộc vào long mạch, khí tích tụ ở vùng đất mà các bậc đế vương đóng đô, hay khởi nghiệp. Như vậy Lê Quý Đôn tin tưởng rằng nghiệp đế vương, sự thịnh suy của một triều đại được quyết định bởi long mạch trời đất. Phần này ông đã sử dụng các phương thuật của Đạo giáo để trình bày vấn đề chứ hoàn toàn không sử dụng những căn cứ khoa học để chứng minh.

Tiếp theo trong điều 92, thông qua việc đọc các sách của người phương Tây, Lê Quý Đôn đã trình bày những hiểu biết của mình về địa lý thế giới. Ông đã đọc sách, tiếp thu tri thức của các giáo sĩ phương Tây như Matteo Ricci (Lị Mã Đâu), Ferdinandus Verbiest (Nam Hoài Nhân), Giuleo Aleni (Ngài Nho Lược), Hùng Tam Bạt, Cao Nhất Chi, v.v.. Ông đã biết được vị trí địa lý của bốn châu lục là Châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ. Ông rất tinh tường và đánh giá cao tài năng của các giáo sĩ trong lĩnh vực địa lý, thiên văn. “Họ bàn luận về lý khí, lịch số rất là tinh tường. Các quan to các tỉnh tôn trọng họ là Tây nho, gọi họ là Tây thổ thánh nhân”, “Ta thường được xem sách *Khôn dư đồ thuyết* của họ, thấy bàn về địa lý, địa cầu, núi non, sông biển, thủy triều lên xuống, gió mưa phân nhiều phải lẽ” [12, tr.180].

Như vậy, mặc dù Lê Quý Đôn tin tưởng và sử dụng phương thuật phong thủy truyền thống của Đạo giáo khi bàn về địa lý, núi sông, thiên văn nhưng ông cũng đã tiếp thu những thành tựu của khoa học tự nhiên phương Tây trong việc lí giải vấn đề này. Đây là điều minh chứng cho quá trình rèn luyện, học hỏi với tinh thần cầu tiến không mệt mỏi của Lê Quý Đôn.

4. Phần *Vịnh điển* gồm 120 điều, trình bày về phong tục, tập quán, tín ngưỡng thờ cúng tế lễ của dân tộc. Trong đó Lê Quý Đôn trình bày đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ những quy định về chế độ lương bổng, âm tự, triều phục, nghênh giá, chế độ khoa cử, tuyển dụng quan lại, cống vật, tô thuế, quân chế, binh chủng, vũ khí, ... cho đến những việc thường ngày trong dân gian như việc thờ cúng, tế tự, cầu mưa, nghi lễ đốt hương, tục đốt vàng mã, những kiêng kị trong đời sống hàng ngày... v.v.

5. Phần *Văn nghệ* được Lê Quý Đôn trình bày trong 48 điều, với các vấn đề về: nguồn gốc của văn học; nội dung, hình thức, chức năng của văn học; về văn pháp, thi pháp; và sự tu dưỡng của các nhà văn.

6. Phần *Âm tự* gồm 111 điều, trình bày về nguồn gốc của âm thanh, của tiếng nói, chữ viết. Mục đích viết *Âm tự* được Lê Quý Đôn trình bày trong lời dẫn: “Thanh âm hiện rõ tính tình của thiên hạ, văn tự tả hết hình tượng của thiên hạ. Cách xưng hô, cách viết, cách vẽ của vạn quốc tuy khác nhau, nhưng ý tứ nghĩa lý như một” [12, tr.49]. Lê Quý Đôn cho thấy vai trò của tiếng nói, chữ viết trong đời sống hằng ngày. *Âm tự* trên thực tế đã đề cập đến tất cả những vấn đề cơ bản của ngữ văn học Việt Nam và ngữ văn học Trung Hoa truyền thống.

7. *Thư tịch* gồm 107 điều. Từ điều 1 đến điều 47 Lê Quý Đôn khảo cứu sách từ *Tứ thư*, *Ngũ kinh* của Nho giáo, cho đến sách của Quán Tử, Lão Tử, Tuân Tử, Hàn Phi Tử... Đồng thời ông cũng chỉ ra những sự đồng dị ở các sách đó. Từ điều 47 trở đi, ông nghiên cứu các sách về lịch sử, đồng thời nêu ra những câu chuyện nhỏ về các sự kiện hay nhân vật lịch sử tìm được trong các sử liệu để làm bài học răn dạy cho các thế hệ sau.

8. Mục *Sĩ quy*, xuất phát từ lập trường Nho giáo, Lê Quý Đôn đã nêu ra mục đích của việc làm quan, và cách xử sự đối với dân với nước, với vua, với tể tướng, với quan trên, với kẻ dưới sao cho phải đạo, có lợi cho địa vị, tiền đồ, để lại tiếng thơm. Vì vậy, ông đã chỉ ra cách thức làm quan, đạo đức, phẩm chất của người làm quan, đồng thời nêu ra đường lối trị nước.

Trên cơ sở phân tích về đường lối trị nước của các bậc tiền bối, Lê Quý Đôn đã rút ra cho mình một phương pháp trị nước riêng: Không thiên quá về đạo đức cũng không quá chú trọng pháp luật. Nếu đề cao đạo đức thì dân

không thuận phục, ngược lại thì làm cho dân cực khổ. Ông đã dẫn lời của Lão Tử “Mềm dẻo là bọn sống, cứng rắn là bọn chết”, sau đó lại dẫn chứng một loạt sự kiện lịch sử như trường hợp của Việt vương Câu Tiễn, Thát Bạt, Ngô vương Phù Sai, Thục Tề, Tần... để chứng minh cho quan điểm đó. Ông kết luận “Xem thế đủ nghiệm”. Từ đó, ông chỉ ra “Cứng quá thì gãy, mềm quá thì hỏng; phải vừa mềm vừa cứng mới là hay. Khoan thì dân lớn, dữ thì dân khổ, phải vừa khoan vừa dữ mới là hay” [13, tr. 90].

Mặc dù có quan điểm tiến bộ như vậy, nhưng “Lê Quý Đôn vẫn là đại biểu điển hình của chế độ phong kiến, vì vậy đường lối trị nước của ông vẫn chỉ nhằm mục đích duy trì trật tự xã hội phong kiến đương thời, chứ không phải là xoá bỏ nó đi” [38, tr. 34].

9. *Phẩm vật* gồm 320 điều được Lê Quý Đôn trình bày trên lập trường duy vật.

Lê Quý Đôn khẳng định con người làm ra mọi vật như nhà cửa, đồ dùng, thuyền xe, v.v.. và những đồ vật này đều có quan hệ với trời cả, ngược lại cây cỏ, muông thú, sâu bọ, v.v., do trời sinh ra đều dùng để nuôi con người cả. Ông viết:

Cửa nhà, đồ dùng, thuyền xe, áo mặc, ăn uống, mỗi vật có một lý; trời sinh ra nó, thánh nhân thì biết trước lòng dân mà chế vật dụng ấy. Bảo rằng cái gì người làm là không có quan hệ với trời thì không được. Cây cỏ, cầm thú, sâu bọ, cua cá, vật gì cũng có một tính riêng. Tính ấy, tự trời phú cho nó; thánh nhân xét rõ đạo trời, mà thuận theo tính vật. Bảo rằng: cái gì trời sinh, là không phải để nuôi người, thì không được [13, tr.128].

Và nguồn gốc của lâu đài, nhà cửa, xe cộ, v.v., cho đến những thứ nhỏ nhất như cái tắm, cái ghế, cái lược, v.v., đều được ghi chép trong các sách vở đời xưa. Ngoài ra, Lê Quý Đôn còn khảo cứu về các giống thực vật, sinh vật, các sản vật khác nhau của nước ta.

Như vậy, tác phẩm *Vân đài loại ngữ* với 967 điều là bộ sách đạt tới trình độ phân loại, hệ thống hóa, khái quát hóa khá cao, đánh dấu một bước tiến bộ vượt bậc của nền khoa học Việt Nam thời phong kiến. Trong khuôn khổ của luận văn, chúng tôi chỉ trình bày những tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn về lý - khí được ông viết trong mục: *Lý khí*.

CHƯƠNG 2

QUAN NIỆM TRIẾT HỌC VỀ LÝ – KHÍ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN QUA “VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ”

Sống trong thời đại có những biến đổi xã hội sâu sắc, cũng giống như nhiều Nho sĩ Việt Nam đương thời, Lê Quý Đôn đã quan tâm và suy nghĩ đến một số vấn đề triết học, lấy đó làm nền tảng cho những tư tưởng chính trị, nhân sinh và phương châm xử thế của mình. Mặc dù chỉ là người kế thừa Tống Nho nhưng Lê Quý Đôn đã có những đóng góp riêng về mặt bản thể luận, dùng “lý”, “khí” để giải thích sự sinh thành và vận động của đất trời. Những đóng góp này đã tạo ra một bước tiến của lịch sử tư tưởng triết học dân tộc thế kỷ XVIII. Trong quá trình trình bày quan điểm *lý - khí* của mình, Lê Quý Đôn đã có những nhận định rất đặc sắc, làm nên cái riêng của ông, khiến ông được gọi là học giả tập đại thành của Nho học Việt Nam.

Đánh giá về Lê Quý Đôn không thể không thông qua các tác phẩm của ông. Bởi giá trị chân chính của một con người là ở chính tác phẩm của người ấy. Nói như C. Mác, tác phẩm của mỗi người là sự tự thể hiện của người ấy, là vật chất hóa phẩm chất tài năng của họ, là sự nhân đôi của con người ở anh ta và ở tác phẩm của anh ta. Giá trị chân chính của Lê Quý Đôn chính là ở giá trị của lâu đài văn hóa và khoa học cực kỳ phong phú và to lớn mà ông để lại. Và trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ* thì quan điểm *lý - khí* là điểm sáng thể hiện tài năng và trí tuệ của Lê Quý Đôn. Ông trở thành một đỉnh cao của trí tuệ Việt Nam vào thế kỷ XVIII.

2.1. NGUỒN GỐC QUAN NIỆM TRIẾT HỌC VỀ LÝ- KHÍ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

2.1.1. Quan niệm lý – khí trong tư tưởng phương Đông cổ, trung đại

a. Quan niệm lý – khí của Tống Nho

Nho gia hầu như không có vũ trụ luận, Khổng Tử chỉ có một vũ trụ quan rất sơ sài, đơn giản. Trong cuộc đấu tranh tư tưởng rất sôi nổi (bách gia tranh minh) ở thời Xuân thu – Chiến quốc, nhà Nho rất bị lép vế về mặt lí học nói chung và về mặt triết học nói riêng. Đời nhà Hán và nhà Đường, Khổng giáo được tôn làm quốc giáo nhưng Nho gia vẫn không sản sinh được một vũ trụ luận nào có giá trị có thể làm cho các học giả thật tâm phục. Đứng trước tình hình ấy, các nhà Nho đời Tống đã xây dựng nên một nền triết học mới được gọi là Tống học, hay Đạo học hay Tân Nho giáo. Trong triết học của Tống Nho có nhiều tư tưởng triết học của Lão Tử, đồng thời có nhiều khái niệm về bản thể luận và tâm lí học của Phật giáo. Như vậy nó là hỗn hợp sản phẩm giữa Lão, Phật và Khổng. Trong học thuyết triết học này, phạm trù *lý - khí* giữ một vị trí quan trọng, tạo nên nội dung bản thể luận về vũ trụ.

“Lý” và “khí” được coi là hai phạm trù triết học riêng rẽ, xuất hiện rất sớm trong lịch sử triết học Trung Hoa. *Lý - khí* là một bộ phận của cả hệ thống phạm trù lí học. Lý học phát triển qua nhiều giai đoạn, quá trình đó bắt đầu từ Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Phạm Trọng Yêm qua Trương Tải, Nhị Trình đến Chu Hy mới được hoàn thành. *Lý - khí* được coi là nền tảng, tiền đề của cả hệ thống, có ý nghĩa về thế giới quan. Phần *lý - khí* chủ yếu giải quyết vấn đề tồn tại và phát triển của giới tự nhiên.

Các nhà nho thời Tống từ Chu Đôn Di đến Trương Tải, Trình Hạo, Chu Hy đều dùng Thái cực để lý giải nguồn gốc của thế giới, của vạn vật. Tuy nhiên làm thế nào để Thái cực có thể nảy sinh ra vạn vật được? Các nhà Lý học đã trả lời rằng đó chính là *lý*, nhờ có *lý* mà Thái cực sinh hoá thành vạn vật. Như vậy *lý* là gì? Nó quan hệ với *khí* ra sao? Đây cũng là vấn đề được các nhà nho đời Tống quan tâm.

Người khai sáng ra vũ trụ luận của Tống Nho là Chu Đôn Di (1017-1073), hiệu Liêm Khê. Theo Chu Đôn Di thì căn nguyên của vũ trụ là Thái cực, nhưng bản chất của Thái cực là vô thủy vô chung, vô hình vô tượng. Và ông đã chứng minh sự tồn tại hiện thực của Thái cực bằng việc bổ sung thêm khái niệm Vô cực để khẳng định Thái cực là có thật. “Vô cực” hay “Huyền” là một phạm trù của Lão Tử. Thái cực và Vô cực chỉ là một, nhưng lấy cái “thể” mà nói thì là Vô cực, lấy cái “dụng” mà nói thì là Thái cực. Thế nhưng nếu chỉ nói Vô cực, thì sợ nó trở thành hư vô, không thể thuyết minh được cái lí phát triển của âm và dương, cho nên Liêm Khê lại đặt ra “Vô cực mà Thái cực”. Trong Thái cực có hai khí âm dương, hai khí này tự vận hành biến hoá, vận động để sinh ra vạn vật. Sự vận động gồm cả động và tĩnh, từ đó phát sinh ra âm và dương. Động thì sinh ra dương, động rồi lại tĩnh. Tĩnh thì sinh ra âm, tĩnh rồi lại động. Cứ một động, một tĩnh thay đổi nhau, cái này lấy cái kia làm gốc, chia làm âm, dương. Quá trình ấy sinh ra ngũ hành “thủy, hỏa, mộc, kim, thổ” từ đó vạn vật hóa sinh mãi mãi, không biết đến đâu là cùng.

Như vậy Chu Đôn Di đã nêu ra phạm trù vô cực, thái cực và ngũ hành. Ông trình bày về “lý” rõ ràng, *lý* có thể hiện lên, có thể bé đi, nó không tồn tại riêng lẻ. Mặc dù chưa trình bày một cách toàn diện phạm trù *lý* – *khí* nhưng ông đã nêu lên được một số vấn đề quan trọng, đã gọi ra vấn đề quan hệ giữa *lý* và *khí* khi nói *lý* không tồn tại riêng lẻ.

Trương Tải (1020 – 1077), hiệu Hoàn Cừ là triết gia thời Bắc Tống, đã xây dựng cơ sở triết học về Thuyết khí bản thể, lấy “khí” làm phạm trù cao nhất, và phát triển mối quan hệ giữa *lý* và *khí*. Ông đã xây dựng nên một vũ trụ luận rất đặc sắc. Ông cho rằng, Thái hư là trạng thái vốn có của *khí*, *khí* tức là Hư, Hư tức là *khí*. *Khí* tụ thành hình, thành vật, khi *khí* tan biến thì hình mất. Thái hư là tên gọi khác của *khí*, nó là khí vô hình. Xuất phát từ quan điểm “Thái hư vô hình là bản thể của khí”, Trương Tải cho rằng, Thái hư cũng là bản nguyên của vũ trụ, mọi vật đều từ Thái hư mà ra. Vậy quan hệ giữa Hư và *khí* như thế nào? Trương Tải cho rằng *khí* không phải do Hư mà sinh ra, lại cho rằng Hư không có *khí* thì không đứng được. *Khí* tụ lại thành vạn vật, mà vạn vật tan đi thì trở về Hư, như thế là “bất đắc dĩ”. Như vậy Trương Tải nêu quan điểm *khí* là gốc, khẳng định mọi vật chỉ có một bản nguyên đó là *khí*. Tuy có cùng nguồn gốc nhưng vạn vật có sự khác nhau là do bản thân *khí* có sự khác biệt. Ông phản đối việc đặt Hư lên trên *khí*, coi Hư là bản nguyên sinh ra *khí*.

Ông cũng cho rằng *khí* có hai thuộc tính khác nhau là “hữu” và “vô”. “hữu” đại biểu cho muôn vật hữu hình, “vô” đại biểu cho Thái hư vô hình. Đồng thời nhấn mạnh *khí* có thuộc tính âm dương đối lập, sự tác động qua lại của khí âm dương làm cho thế giới vật chất không ngừng chuyển động, biến hóa. Trong triết học khí nhất nguyên của Trương Tải, *khí* là phạm trù cao nhất, đây là đỉnh cao trong lịch sử phát triển lý luận nguyên khí cổ đại Trung Quốc.

Về *lý*, vẫn chưa là phạm trù chủ yếu trong triết học của Trương Tải, ông trình bày còn rất ít nhưng là người đầu tiên nêu vấn đề *lý* dưới góc độ quan hệ lý khí. *Lý* được coi là tính tất nhiên, là quy luật vận động của *khí* “khí không thể không động tĩnh, khí hóa thành dòng chảy là tuân theo quy luật tự

nhiên, mọi hiện tượng tự nhiên đều sinh ra theo quy luật của lý” [32, tr. 26]. Tuy nhiên, Trương Tải không chỉ coi *lý* là thuộc tính, là quy luật của *khí* mà ông còn coi *lý* là *lễ*, tức là luân lý. Ông cho rằng, *lễ* chính là *lý* vậy, cần phải học cùng *lý*, *lễ* để thực hiện cái nghĩa của nó, biết *lý* thì có thể đặt ra *lễ*, vì vậy *lễ* có sau *lý*. Ông đã coi nguyên tắc đạo đức của nhà nho (*Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí*) là thuộc tính của *lý*.

Nếu Trương Tải đề cao *khí*, coi *khí* là bản nguyên của vạn vật, xem quan hệ *lý khí* dưới tiền đề của Thuyết khí bản, thì Nhị Trình - hai anh em Trình Hiệu (Minh Đạo) và Trình Di (Y Xuyên) lại nâng “*lý*” lên thành phạm trù cao nhất, từ đó xây dựng nên Thuyết lý bản. Theo quan điểm của Nhị Trình, *lý* được hiểu dưới ba nghĩa khác nhau:

Nghĩa thứ nhất, *lý* là bản nguyên vũ trụ, là nguồn gốc sinh ra vạn vật. *Lý* có trước, *khí* có sau, có *lý* rồi mới có *khí*. *Lý* có thuộc tính là vô hình, là thực thể tinh thần vũ trụ tối cao, nó hoạt động, biến đổi không ngừng, không nghỉ để tạo ra vạn vật trong vũ trụ. Năng lực sáng tạo của *lý* là không có điểm tận cùng. Muốn nhận thức được *lý* thì phải thông qua vật hữu hình chứ không thể nhận thức được nó bằng trực giác.

Nghĩa thứ hai, *lý* là quy luật của sự vật, vạn vật đều có *lý*, nó có tính khách quan, phổ biến. Và để nhận thức được *lý* thì phải thông qua việc truy tìm nguồn gốc của sự vật. Tuy nhiên, các ông lại tuyệt đối hóa vai trò của *lý* và gán cho nó tính siêu việt.

Nghĩa thứ ba, đây là khía cạnh hai ông quan tâm hơn cả khi coi *lý* là đạo đức, là luân lý của con người. Y Xuyên nói Đạo chi có nhân hay là bất nhân, thiện hay là ác, thì chữ nhân, chữ bất nhân, chữ thiện, chữ ác tức là luân lý phong kiến: tam cương, ngũ thường. Những phạm trù “nhân”, “nghĩa”, “lễ”, “trí” gắn liền với quan hệ xã hội dưới chế độ phong kiến ở Trung Quốc gọi là

ngũ luân (quân thân, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu). Những phạm trù và những quan hệ này đã được hậu Nho cấu trúc lại thành “tam cương”, “ngũ thường”. Thế là Tống Nho đã bản thể hóa, tuyệt đối hóa, vũ trụ hóa những phạm trù luân lí phong kiến của Trung Quốc. Riêng Y Xuyên đã chứng minh một cách cụ thể rằng chữ “trung”, chữ “hiếu”, chữ “lễ” cũng là những quy luật của thế giới tự nhiên.

Về khí, Nhị Trình nói không nhiều, các ông nêu ra khái niệm về “khí hóa” và “hình hóa”. Đồng thời thừa nhận một cách chung chung rằng khí hóa sản sinh ra muôn vật. Khí có nhiều loại khác nhau, có khí trong, khí đục, khí thiện, khí ác....

Nhà tư tưởng phát triển đến đỉnh cao và hoàn thiện học thuyết *lý - khí* của Tống Nho là Chu Hy (1130 – 1200). Ông đã tiến hành một sự tổng hợp đại quy mô giữa thuyết “*Thái cực*” của Liêm Khê, “*Hư Khí*” của Hoành Cừ, “*Lý Khí*” của Nhị Trình, đồng thời đưa ra quan điểm đầy đủ hơn về mối quan hệ giữa *lý* và *khí*.

Theo ông, Thái cực là cái siêu việt, có thể dùng ngôn ngữ để gọi là *lý*. *Lý* là cái xuất hiện trước khi sự vật, hiện tượng xuất hiện “Thái cực chỉ là cái lý của trời đất và vạn vật. Lấy trời đất mà nói thì trong trời đất có thái cực, lấy vạn vật mà nói thì trong vạn vật đều có thái cực. Trước khi có trời đất đã có sẵn cái lý ấy” [23, tr.185]. Chu Hy cho rằng, trong trời đất có *lý*, có *khí*. *Lý* là đạo thuộc về hình nhi thượng, cái gốc sinh thành của sự vật. Còn *khí* là cái thuộc về hình nhi hạ, cái vật dụng để sinh ra vật. Cho nên, người và muôn vật có được là do đã nắm cái *lý* ấy mà thành tính, nắm cái *khí* đó mà thành hình, *lý* thì vô hình, vô tượng, *khí* thì có hình, chúng quan hệ chặt chẽ với nhau, không có *khí* nào mà không có *lý* và ngược lại, không có *lý* nào mà không có *khí*. Không thể chỉ thấy vật mà không thấy *lý*, *lý* là nguyên tắc của sự vật, ở

sâu trong sự vật, nó được biểu hiện ra thông qua vật. Đây chính là sự triển khai thuyết “lý vô hình” của Nhị Trình.

Chu Hy còn khẳng định, chỉ có duy nhất một *lý*, nó chính là bản thể vũ trụ, trời đất, bao trùm trong trời đất, là thực thể siêu không gian, siêu thời gian, vì thế *lý* không thể phân biệt được, dù có chia làm hàng nghìn, vạn mỗi thì cũng chỉ có một gốc. Trong vạn vật đều có *lý*, mỗi vật đều sinh ra từ một *lý*, nhưng *lý* của mỗi vật không phải là khiếm khuyết, mà là cái *lý* hoàn chỉnh, trọn vẹn, tràn ngập, không chỗ nào không có. *Khí* thì chia làm nhiều loài khác nhau và mỗi loài có sự tốt, xấu khác nhau.

Chu Hy cũng cho rằng, *Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí* là các bộ phận hợp thành *lý* trời. Chúng là những quy phạm đạo đức không có hình tượng cho nên cần thông qua những hành vi đạo đức cụ thể mới có thể tìm được sự biểu hiện của *lý*. Như vậy, Chu Hy đã đưa *lý* trời tự nhiên vào lĩnh vực đạo đức xã hội.

Lý của Chu Hy vừa là bản thể vũ trụ, lại vừa là quy luật của sự vật. Với tính cách là bản thể vũ trụ thì *lý* chỉ có duy nhất một, có trước vạn vật, nhưng với tính cách là quy luật thì tùy theo sự vật khác nhau mà có *lý* khác nhau, và nó có sau sự vật, chỉ biểu hiện ra thông qua sự vật cụ thể. Ngoài ra *lý* còn là thực thể tinh thần thuộc hình nhi thượng, là tên gọi chung cho các chuẩn mực đạo đức của nhà nho là *Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí*. *Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí* là hiện thân của *lý* nên nó cũng có tính vĩnh viễn, phổ quát như *lý*. Những nguyên tắc đạo đức này cũng được ông coi là quy luật phổ biến, mang tính khách quan của toàn thể xã hội.

Như vậy, quan điểm của Chu Hy cũng giống với quan điểm của anh em họ Trình khi đứng trên lập trường duy tâm khách quan để giải quyết mối quan hệ *lý – khí*. Điều đó cho thấy Chu Hy đã kế thừa, chọn lọc và phát triển thuyết “lý bản thể” của Nhị Trình lên đỉnh cao nhất.

b. Quan niệm lý – khí trong lịch sử tư tưởng dân tộc

Sự phát triển tư tưởng triết học Việt Nam trong cuộc đấu tranh thời Bắc thuộc : là giai đoạn tam giáo (Nho, Phật, Lão) truyền vào nước ta, trong đó Phật giáo là nổi trội hơn cả. Phật ở Giao Châu lúc đầu là ông thần có phép lạ khuyến thiện trừ ác, sau đó trải qua cuộc khủng hoảng ở thế kỷ VI qua sáu bức thư, Phật từ ông thần trên mây được đưa vào tâm người bởi hai phái Thiền Tỳ Li Đà Lưu Chi và Vô Ngôn Thông với quan điểm tức tâm tức Phật, Phật không ngoài tâm, ngoài tâm không có Phật. Ở một khía cạnh nào đó có thể nói sự chuyển biến của Phật giáo thời Bắc thuộc là từ chủ nghĩa duy tâm khách quan đi đến chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Tư tưởng triết học Việt Nam thế kỷ X - XIV: Đây là thời kỳ phục hồi và xây dựng đất nước, nó trải dài qua năm triều đại: Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, trong đó quan trọng nhất là thời Lý - Trần (1010 - 1399). Đây là thời kỳ các xu hướng tư tưởng triết học Việt Nam hình thành và phát triển gắn liền với những chiến công xây dựng và bảo vệ đất nước. Thời Lý Trần mang đậm sắc thái ảnh hưởng của Phật giáo. Triết học Phật giáo thời kỳ X - XIV được tập trung ở hai vấn đề : bản thể và con đường trở về bản thể. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã có một loạt khái niệm có tính chất bản thể như "thể", "diệu bản", "chân tính", "chân thân", "pháp tính", "hư vô", "tâm ấn", v.v... Bản thể là bất sinh, bất diệt, không được không mất. Bản thể và hiện tượng như nước và sóng. Ngoài những khái niệm trên, dòng Vô Ngôn Thông còn dùng những khái niệm sau để chỉ bản thể: "chân như", "Phật tính", "Pháp thân", "Hư không". Theo họ, "Thể ư tự nhiên". Mọi vật đều có chung bản thể này. Bản thể và hiện tượng là bất hợp, bất phân ly. Đây là quan điểm duy tâm theo đúng nghĩa của nó. Quan điểm này chi phối toàn bộ Phật giáo Việt Nam thời Lý Trần và cả sau này. Kế thừa, phát triển những tư tưởng trên, Trần Thái

Tông đưa ra khái niệm "Không", "Hu". Ông cho rằng "Do không khởi vọng, vọng thanh sắc, sắc tự chân không, Thị vọng tòng không, không hiện vọng, vọng sinh chúng sắc".

Ở Trần Thái Tông, bản thể còn là "Bất nhã thiện căn", "Bồ đề giác tính", "Bản lai diện mục". Những cái này ai ai cũng có, nhưng vì tham sân si mà đánh mất chúng.

Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291) đã dùng khái niệm "bản thể" và cho rằng "bản thể như nhiên tự không tịnh". Như vậy, bản thể tự không tịnh, tồn nhiên như nhiên, hồn nhiên muôn đời, chẳng được chẳng mất. Ông còn nói: "Bản thể như như chi tự nhiên", tức bản thể là cái tự nhiên như thế là như thế, không phải cầu ở đâu cả.

Nhìn chung, triết học Phật giáo (X- XIV), đặc biệt thời Lí Trần là triết học duy tâm theo đúng nghĩa của nó.

Tư tưởng triết học Việt Nam thế kỷ XV trở đi: Do yêu cầu muốn độc tôn Nho giáo nên Phật giáo ngày càng đi xuống, dồn về những vùng nông thôn làng xã. Thời Lê sơ, Nho giáo chi phối hầu hết mọi lĩnh vực, trước hết trong hệ thống giáo dục từ địa phương đến triều đình, Nho giáo là hệ tư tưởng chủ đạo.

Các nhà tư tưởng thời Lê Sơ đã tìm thấy mối quan hệ nhân quả giữa các sự vật hiện tượng, đặc biệt khi phân tích nguyên nhân của chúng, đã nhìn thấy và giải quyết tốt mối liên hệ chằng chịt giữa cái nhỏ và cái lớn, giữa việc gần và việc xa, giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài. Giữa chủ quan (lòng người, ý người, ý dân, sức người, sức dân) và khách quan (lẽ trời, vận trời, sức trời, lòng trời - xu thế lịch sử khách quan, xu thế thời đại) có mối liên hệ

biện chứng. Tuy đã có những tư tưởng tiến bộ nhưng thời kì này chưa xuất hiện quan niệm *lý – khí*.

Đến Thời Mạc (1527-1592) xuất hiện nhà tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm (1492-1585). Theo ông sự phát triển của tự nhiên được gọi là đạo trời, tuân theo luật mà Chu Dịch đã vạch ra. Sự vật có sinh thành, phát triển mà động lực của phát triển là ở trong bản thân sự vật. Nhưng sự phát triển ở đây là sự phát triển tuần hoàn, đi rồi lại lại, đó là lẽ thường của Lí (Tuần hoàn vãng phục Lí chi thường). Chuyển hoá là một hình thức của sự phát triển là điều kiện để sự vật này biến thành sự vật khác. Quan niệm phát triển được gói gọn trong "Lí" quy lại hình vẽ trong Thái cực đồ.

Nguyễn Bình Khiêm thừa nhận ngay bản nguyên của vũ trụ là *khí*. Chính vì vậy ông thừa nhận khí có trước vạn vật, kể cả con người, còn thái cực mang tính nhị nguyên bao hàm cả nghĩa vật chất, cả nghĩa nguyên Lí với tính cách là quy luật, đạo...

Rõ ràng, ở Nguyễn Bình khiêm, bản thể của vũ trụ là *khí*. *Khí* hiểu theo nghĩa vật chất vẫn chưa có hình, nó là tiềm ẩn, tiềm năng của thế giới hiện hữu. Ở đây, sự gặp gỡ giữa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo về phương diện bản thể của vũ trụ là ở tư tưởng không hình, không tên, không sắc, không tướng. Nguyễn Bình Khiêm đúc kết tư tưởng này bằng hai câu như sau: "Tòng đầu sắc thị không. Bản lai vô nhất vật". Từ đầu sắc đã là không. Vẫn không có một vật gì cả). Tư tưởng này cho thấy, ông đã thừa nhận sự tiến hóa của vũ trụ là một quá trình diễn ra phức tạp và lâu dài, là sự kết hợp của hai thế lực âm dương (lưỡng nghi) rồi sinh ra tư tưởng (bắt đầu sự hiện hình của tồn tại), chứ không phải ngay lập tức đã có vạn vật trong vũ trụ.

2.1.2. Cơ sở thực tiễn và nhân tố chủ quan

a. Cơ sở thực tiễn

Trong thời kì này nước Đại Việt vẫn bị phân chia thành Đàng Trong và Đàng Ngoài. Đàng Trong thuộc các chúa Nguyễn và Đàng Ngoài thuộc vua Lê - chúa Trịnh. Sự tồn tại của hai thế lực phong kiến lớn (Trịnh ở Đàng Ngoài và Nguyễn ở Đàng Trong) chính là vật cản lớn trên con đường phát triển của lịch sử dân tộc. Các thế lực phong kiến này ngày càng tha hóa, không ngừng tranh giành xâu xé nhau đưa đến những cuộc chiến tranh liên miên gây ra những tổn hại đau thương cho dân tộc Việt Nam.

Ở Đàng Ngoài, nhân dân đói khổ lắm than. Năm 1728, chúa Trịnh Cương phải kêu lên “Ruộng đất rơi hết vào nhà hào phú, còn dân nghèo thì không có một miếng đất cấy dùi” [35, tr. 39]. Kết quả là, mất mùa, đói kém, dịch bệnh liên tiếp xảy ra khắp nơi. Chỉ trong hai năm 1740, 1741, trên vùng đồng bằng sông Hồng, nạn đói diễn ra thật nặng nề và khủng khiếp: “Ruộng đất hầu như thành rừng rậm, người chết đầy đường, những người dân sống sót phải đi bóc vỏ cây, bắt chuột đồng mà ăn” [42, tr. 404].

Trong lúc đó, bộ máy quyền lực ở làng xã ngày càng biến chất, trở thành công cụ trong tay bọn cường hào để bóc lột người nông dân. Mọi phí tổn do cuộc sống truy lạc xa xỉ của vua chúa, quý tộc, quan lại đè nặng lên đầu người dân. Bộ máy quan lại từ trung ương đến địa phương kết bè đảng mưu lợi riêng. Phần lớn quan lại xuất thân từ mua quan bán tước. Trong khoảng thời gian từ 1736 đến 1760, chúa Trịnh Giang đã bốn lần qui định thể lệ mua quan bán tước, cho phép quan lại nộp tiền để thăng chức và nhà giàu nộp tiền để bổ làm quan. Chức tri phủ giá từ 1500 đến 2500 quan, tri huyện từ 500 quan đến 2000 quan, với quan lục phẩm trở xuống cứ 500 quan được thăng một bậc. Năm 1750, họ Trịnh còn đặt “tiền thông kinh”, hễ nộp 3 quan

tiền thì được miễn khảo hạch và coi như trúng sinh đồ. Vì vậy hạng sinh đồ đầy rẫy khắp nơi từ nông dân, lái buôn, cho đến người hàng thịt, người bán vật.

Ở Đàng Trong có nhiều đất khai hoang cộng với chính sách cởi mở của chúa Nguyễn trong phát triển kinh tế đã thu hút dân nghèo từ nhiều ngả tới. Chỉ đến những năm 70 về sau, chế độ phong kiến và tập đoàn họ Nguyễn mới đi vào khủng hoảng trầm trọng. Tình trạng chiếm ruộng đất công cũng diễn ra phổ biến dẫn đến tình trạng “hàng loạt nông dân bị gạt ra khỏi ruộng đất hoặc cố bám lấy mảnh ruộng chết đói để gắng gượng một cuộc sống hết sức cơ cực” [34, tr.15]. Chúa Nguyễn tăng cường vơ vét, bóc lột nhân dân để phục vụ cho tầng lớp thống trị, gây nên sự bất bình, phản kháng trong mọi tầng lớp nhân dân.

Năm 1770, phong trào đấu tranh do anh em Tây Sơn là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo đã tập hợp quần chúng nhân dân nổi lên lật đổ chính quyền chúa Nguyễn. Với đà thắng lợi đó, Nguyễn Huệ đem quân tiến ra Bắc với khẩu hiệu “Phù Lê, diệt Trịnh” đã đập tan chính quyền Lê - Trịnh, bước đầu thống nhất đất nước, đánh tan quân xâm lược Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút (1785) và quân Mãn Thanh ở Ngọc Hồi, Đống Đa (1789), thống nhất đất nước, mở ra thời kỳ độc lập của dân tộc.

Tuy có rất nhiều điểm tiến bộ và rất được lòng dân, nhưng sau khi Nguyễn Huệ qua đời, chính quyền Tây Sơn dần dần suy yếu và cuối cùng bị thế lực của Nguyễn Ánh đánh đổ vào năm 1802. Mặc dù có nhiều cố gắng trong việc ổn định tình hình đất nước sau chiến tranh loạn lạc, nhưng mọi chính sách của nhà Nguyễn chủ yếu tập trung vào việc củng cố quyền lực của vương triều.

Trước cảnh nhiễu nhương của xã hội phong kiến Việt Nam thế kỷ XVIII, nhân dân ngày càng mất lòng tin vào chính quyền phong kiến, nhiều người thuộc tầng lớp nho sĩ thì lâm vào tâm trạng yếm thế, bi quan. Vấn đề mà họ luôn suy tư và thường bàn đến là đạo thống, là cách sống ở đời hay đạo làm người. Rất nhiều Nho sĩ tin theo Đạo giáo.

Nhằm củng cố hệ tư tưởng cho chính quyền, giai cấp phong kiến tìm mọi cách để phục hồi Nho giáo. Nho giáo trở thành hệ tư tưởng độc tôn. Tuy nhiên, từ cuối đời Lê, Nho giáo đã thể hiện sự bất lực của nó trước các vấn đề của xã hội. Dựa vào Nho giáo, các nhà nho đi tìm nguồn gốc của loạn lạc, đưa ra chủ trương, đường lối trị nước của mình chỉ mong muốn làm cho đất nước thống nhất, xã hội yên vui nhưng không có kết quả. Nho giáo bị rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Vì thế khuynh hướng kết hợp Nho, Phật với Lão Trang vào thế kỷ XVIII đã trở nên mạnh mẽ mà các học giả gọi đó là khuynh hướng “Tam giáo đồng nguyên” trên cơ sở Nho giáo giữ vị trí chủ đạo.

Phật giáo tuy bị đẩy ra khỏi chính trường nhưng nó vẫn được tiếp tục phục hồi và phát triển. Đặc biệt, ở nông thôn, chùa mọc lên ở nhiều nơi, nhà chùa có kinh tế riêng. Bên cạnh đó, Đạo giáo cũng đã được truyền bá rộng rãi, nhiều đạo quán được xây dựng. Cũng trong thời kỳ này, ngoài các tôn giáo được du nhập từ lâu vào nước ta, trở thành những tôn giáo truyền thống, còn có một tôn giáo từ phương Tây cũng đang nỗ lực truyền vào nước ta là Đạo Thiên chúa. Bối cảnh xã hội phức tạp, đầy biến động như đã nói ở trên vô hình chung trở thành điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của tôn giáo này ở cả hai Đàng.

Cùng với các tôn giáo trên, tín ngưỡng bản địa của dân tộc có dịp được hưng khởi. Thêm vào đó là sự suy giảm vị trí của Nho giáo trên trường chính trị, đã làm cho người dân mất lòng tin vào triều đình và học thuyết từng là trụ

cột hệ tư tưởng của nó là Nho giáo. Họ quay về với các vị thần truyền thống của mình như thần núi, thần sông, thần cây, v.v., quay về với các vị anh hùng của dân tộc như Thánh Gióng, thánh Tản Viên, v.v.. “Đến cuối những năm 60, riêng số thần được Nhà nước sắc phong đã có tới hơn 7.000 vị” [31, tr. 196]. Chính tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng của thế kỷ XVIII đã tạo nên những suy tư rất độc đáo trong đời sống tinh thần của trí thức đương thời.

Sống trong bối cảnh đó, Lê Quý Đôn cũng ôm ấp một hoài bão là đi tìm một đường lối trị nước nhằm ổn định xã hội, thời cuộc. Trong cuộc đời làm quan của mình, Lê Quý Đôn đã phục vụ cho hai đời chúa Trịnh là Trịnh Doanh, Trịnh Sâm cùng một đời vua Lê Hiển Tông. Trong suốt hơn 30 năm làm quan, Lê Quý Đôn đã trải qua nhiều chức vụ khác nhau, nắm giữ những vị trí quan trọng cả trong triều đình lẫn phủ chúa. Ông có điều kiện đi rất nhiều. Năm 1760 – 1762, đi sứ Trung Quốc, tại đây Lê Quý Đôn gặp gỡ các sứ thần Triều Tiên, tiếp xúc với nhiều trí thức nổi tiếng của nhà Thanh, bàn luận với họ những vấn đề sử học, triết học... Học vấn sâu rộng của ông được các học giả Trung Quốc, Triều Tiên rất khâm phục. Lê Quý Đôn có dịp đọc nhiều sách mới lạ, kể cả sách của người phương Tây nói về địa lý thế giới, về ngôn ngữ học, thủy văn học... Những năm 1772, 1774, Lê Quý Đôn đi công cán ở các vùng Sơn Nam, Tuyên Quang, Lạng Sơn, làm nhiệm vụ điều tra nỗi khổ của nhân dân cùng tẻ tham nhũng, ăn hối lộ của quan lại, khám đặc ruộng đất các vùng ven biển bị địa chủ, cường hào địa phương man khai, trốn thuế... Chính nhờ quá trình đi nhiều, thấy nhiều, nghe nhiều, biết nhiều việc đời như vậy mà kiến thức Lê Quý Đôn trở nên phong phú vô cùng. Ông viết trong lời tựa sách Kiến văn tiểu lục: “Tôi vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo

lời dạy của cha, lại được giao du nhiều với các bậc hiền sĩ đại phu. Thêm vào đấy phụng mệnh làm việc công, bốn phương rong ruổi: mặt bắc sang sứ Trung Quốc, mặt tây bình định Trấn Ninh, mặt nam trấn thủ Thuận Quảng (Thuận Hóa, Quảng Nam). Đi tới đâu cũng để ý tìm tòi, làm việc gì mắt thấy tai nghe đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ qua, giao cho tiểu đồng đựng vào túi sách”.

Ông đã xem xét lại toàn bộ di sản của cố nhân để lại từ đó cân nhắc, chọn lọc và rút ra những bài học thiết thực cho bản thân mình. Ông quan niệm:

Ghi chép lời hay, lời nói phải của cố nhân, dùng để giữ mình thì có thể được yên thân, suy ra công việc thì có thể giúp đời; nghiên cứu mưu mô cao, phép tắc tốt của cố nhân, khi gặp người hỏi, thì có thể ứng đối được đầy đủ, gặp công việc, có thể dựa vào đấy mà chằm chước; sách vở văn chương của cố nhân không phải một loại, xem vào đấy có thể giúp tâm trí, gợi tính tình; tài đức sự nghiệp của cố nhân không giống nhau, thuật truyện lại có thể sánh kịp người hiền, học lấy lẽ phải; sau nữa, đến như bờ cõi, núi sông, tiên phật, thần quái, phương thuật, tạp thuyết, cũng đều có quan hệ đến cách vật trí tri, có giúp ích vào việc giữ vững lòng thành, thông suốt sự lý cả” [8, tr. 16].

Cùng với việc kế thừa di sản, Lê Quý Đôn còn tiếp thu những kiến thức khoa học đầy đủ nhất của thời đại để suy nghĩ và hành động. Ông không thành kiến, không bảo thủ trước những tiến bộ của kiến thức khoa học phương Tây, ông đã đánh giá một cách công minh và thừa nhận một cách rõ ràng. Điều này nói lên tầm cao trong tư tưởng và tầm xa trong cách nhìn của ông. Không chịu bó mình trong cái học khoa cử, trong tầm kiến thức của

thánh kinh hiền truyện, ông tranh thủ mọi thời gian mình có để nghiên cứu, học tập, ghi chép lại tất cả những gì đã quan sát được, từ đó suy nghiệm và rút ra bài học. Điều này lý giải tại sao ông lại có thể để lại cho hậu thế một số lượng trước tác lớn đến như vậy.

Như vậy, trước thực trạng xã hội rối ren nhưng với vốn học thức uyên bác và thói quen quan sát, ghi chép, tổng kết thực tế đã tạo tiền đề cho Lê Quý Đôn so sánh, đối chiếu những tư liệu của sách vở và của thực tế, từ đó tìm thấy những quan điểm riêng của mình. Thói quen quan sát, ghi chép, tổng kết thực tế khiến ông có cơ sở để đi sâu vào sự vật, để suy xét lại những nhận thức ban đầu của mình, uốn nắn lại những chỗ mà mình thấy chưa hợp lý. Thực tế này giúp ông phát hiện được một số chân lý của cuộc sống vượt ra khỏi ảnh hưởng của Tống Nho và các nhà tư tưởng đương thời.

b. Nhân tố chủ quan

Hơn nhiều đứa trẻ cùng thời khác, Lê Quý Đôn rất có điều kiện để theo đuổi bút nghiên. Phải nói rằng, sự quan tâm răn dạy của cha mẹ có ảnh hưởng rất lớn đến nhân cách con người Lê Quý Đôn và tư tưởng sau này của ông.

Điều đáng chú ý là gia đình, quê hương là môi trường, là những điều kiện, nhân tố thuận lợi để tài năng, tư tưởng Lê Quý Đôn hình thành và phát triển. Song, sẽ không thể có một người con xuất sắc, một vị quan tài ba, một học giả uyên bác, nếu không có những nhân tố chủ quan tác động tích cực vào hoàn cảnh. Đó chính là tài năng thiên bẩm cùng với phương pháp làm việc khoa học, ý thức tự tôn dân tộc và tinh thần ham học hỏi cùng với sự chăm chỉ rèn luyện của bản thân Lê Quý Đôn.

Năm lên bảy tuổi, Lê Quý Đôn đã học cũng như đọc được khá nhiều sách và thực sự nổi tiếng khắp vùng. Một trong những cái khác thường ở Lê

Quý Đôn thời nhỏ là chơi cũng là học, học cũng là chơi. Cái chất thần đồng nổi lên ở ông chính là một phần ở bí quyết ấy. Vào những năm Lê Quý Đôn hơn mười tuổi, ông đã thuộc lòng và nắm vững tất cả các sách mà sĩ tử ngày xưa coi là sách giáo khoa phải được học và được dạy để đi thi như Tứ thư, Ngũ kinh, Bách gia chư tử. Sách sử có ghi chép rằng:

Có một lần, cha Lê Quý Đôn sang chơi nhà người bạn ở huyện bên có cho Lê Quý Đôn theo cùng. Đường xa, giữa trưa, hai cha con ghé vào ăn cơm tại một quán hàng. Trong khi chờ nhà hàng dọn cơm, Lê Quý Đôn đọc quyển sổ của chủ quán ghi tên những người ăn chịu chưa trả tiền. Ít lâu sau, Lê Quý Đôn lại có dịp đi qua đó, thấy chiếc quán mới dựng đơn sơ hơn trước lại không thấy có hàng bán. Hỏi ra mới hay, quán mới bị cháy trụi hết cả, cuốn sổ ghi nợ không còn nên không biết ai nợ bao nhiêu mà đòi nữa, thành thử hết cả vốn mở quán, chưa biết rồi đây gia đình sẽ sinh sống bằng gì. Lê Quý Đôn ngẫm nghĩ một lát rồi lấy giấy bút ra ghi lại hết tên những người nợ và số tiền nợ theo cuốn sổ nợ cậu đã đọc khi trước. Chủ quán chưa thật tin nhưng cứ chiếu theo sổ ấy đi đòi nợ thì đúng cả. Từ đó, hai vợ chồng lại có vốn mở quán bán hàng. Biết chuyện, nhân dân khắp vùng đều khâm phục trí nhớ tuyệt vời của Lê Quý Đôn và mừng cho vợ chồng người chủ quán đã gặp được thánh số [37, tr.14 -15].

Theo Ngô Thời Sĩ, Lê Quý Đôn là người “đọc kinh không biết mỏi”. Đến khi biết chơi đùa, “ông chỉ thích vun cát, vạch bát quái, ngồi xỏm trông trời, ngoài sách vở ra không ưa chuộng thứ gì khác”, cũng “không ham mê trong chốn phồn hoa náo nhiệt, không chìm đắm vào thói phù phiếm nông nhênh” mà luôn “quyết chí dò tìm chỗ sâu xa ở bên ngoài của 6 kinh 4

truyện”. Đối với cậu bé vừa mới hai, ba tuổi đã biết đọc chữ *hữu*, chữ *vô* thì việc học thuộc và viết lại những chữ trong sách nhập môn *Tam tự kinh* chỉ là công việc dễ dàng. Nhưng chữ nào trong sách vở Nho giáo, Lê Quý Đôn cũng thấy phải suy đi, nghĩ lại, những chữ gì cũng khiến Lê Quý Đôn phải dày vò, trăn trở để rồi sớm nuôi cái chí dành cả cuộc đời “hành quá vạn lý lộ, độc phá vạn quyển thư” (đi quá vạn dặm đường, đọc nát vạn quyển sách) để tìm hiểu về bản chất con người, về trời đất, mặt trời, mặt trăng và các vì tinh tú, để sau này viết thành hàng ngàn trang sách.

Với Lê Quý Đôn, cả cuộc đời ông chỉ có mong muốn được làm 2 điều: một là, ra làm quan để nước mạnh, dân yên; hai là, viết sách. Và việc ông làm quan tạo điều kiện để kiểm tra lại những điều mình đã viết, đã đọc, mới uồn nắn được những điều còn sai trái trong công việc của kẻ trên, người dưới.

Lê Quý Đôn đánh giá cao Nho gia và văn hóa Trung Hoa, đặc biệt là Tống Nho, nhưng không phải vì vậy mà ông xem thường văn hóa dân tộc. Ông khẳng định rằng “nước Nam, hai triều đại nhà Lý, nhà Trần đã nổi tiếng là văn minh” [8]. Ông không hề có đầu óc tự ti dân tộc, mà luôn biết đánh giá những cái được và chưa được của dân tộc, đồng thời ông hết sức tự hào về văn hóa dân tộc. Có thể nói ông là một trong những học giả cống hiến nhiều nhất cho việc bảo vệ di sản văn hóa của dân tộc.

Nếu gặp dịp được mở mang tầm mắt ra nước ngoài, ông tận dụng nó một cách triệt để. Ngoài việc tìm hiểu văn hóa Trung Hoa, ông còn chú ý đến văn hóa phương Tây. Đi đến đâu ông cũng ghi chép lại những điều mình trông thấy, những kiến thức văn hóa, khoa học từ nước ngoài để học tập và vận dụng.

Lê Quý Đôn còn là tấm gương sáng về phương pháp làm việc giàu tính thực tiễn và có tư duy phê phán. Đối với mọi việc, ông luôn suy xét đến cùng.

"Đi đến đâu cũng để ý tìm tòi, phạm việc gì mắt thấy tai nghe, đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ qua, giao tiểu đồng đựng vào túi sách, lâu ngày tích tập, sau mới chép thành từng thiên" [8, tr. 16-17]. "Dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận", đó là cách thức làm việc suốt đời của Lê Quý Đôn.

Ông nhắc nhở những người làm quan tại triều đình không nên chỉ ngồi yên một chỗ mà phải đi xuống nhân dân:

Kẻ sĩ ra làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung ở chốn miếu đường, bàn bạc văn nhã và tỏ ra đức vọng thôi đâu. Có khi phải tuần xét biên giới mà chịu trách nhiệm một phương thì cũng phải nghĩ làm sao để vỗ về binh nông, dập lợi trừ hại, tuyên bố giáo điều, dòi dũi phong tục, hết khả năng tâm lực mà làm điều chức phận nên làm, để thỏa lòng bề trên, ban ơn dân chúng [9, tr. 27].

Có được học vấn uyên bác và một đầu óc quen quan sát, nghiên cứu thực tế, đối với Lê Quý Đôn không phải là một điều ngẫu nhiên, cũng không phải là do một đức tính bẩm sinh nào của ông. Có nhiều người xem sự thông minh đó là nguồn gốc dẫn đến sự thành công của Lê Quý Đôn. Theo tôi không hẳn như thế. Đành rằng trí thông minh đã giúp Lê Quý Đôn đọc nhanh, biết nhiều, nhớ nhiều, song nếu không có tinh thần ham học, ý chí tiến thủ và sự khắc phục khó khăn để học tập, tìm tòi, ghi chép sáng tác thì chưa chắc ông đã có một sự thành công nào. Trong thời kỳ ông sống, người ta có thói quen coi thường học vấn, vì tiền tài có thể đưa họ đến chỗ thăng quan tiến chức nhanh hơn và bảo đảm hơn là học lực, người ta có nếp quen chỉ thuộc sách vở mà không chú ý gì đến thực tế, vì phương pháp giáo dục lâu ngày của Nho giáo đã tạo ra thói quen như vậy. Phải có một sự đấu tranh với bản thân, với hoàn cảnh, phải có một tinh thần quyết tâm và bền bỉ, Lê Quý Đôn mới

đạt được một vốn kiến thức, một tác phong làm việc có lợi cho sự tìm tòi và tiếp cận chân lý của cuộc sống. Ông đã luôn luôn tìm hiểu tình hình cụ thể của đời sống xã hội để trên cơ sở đó có những kiến nghị đúng đắn về mọi chính sách xã hội.

Khác với nhiều nhà Nho đương thời vốn xa rời nhân dân, thoát ly thực tế, Lê Quý Đôn luôn luôn bám sát đời sống xã hội, cố gắng biết rộng nghe nhiều, luôn luôn suy nghĩ làm thế nào để giúp nước, giúp dân. Suốt trọn đời làm quan, để biết rộng nghe nhiều, Lê Quý Đôn tự đặt cho mình nhiệm vụ hàng đầu là vừa học tập vừa biên soạn, vừa đấu tranh và nghiên cứu. Tính nghiêm ngặt trong công việc trước thuật, ý thức gắn việc học, tri, ngôn với hành, với việc lấy thực tiễn làm mục đích đã khiến ông vượt qua được những thói tật thông thường của đẳng cấp mình. Từ mục đích ấy, Lê Quý Đôn có cái nhìn, cái biết khá sắc sảo, nhạy bén rộng khắp đến mức người đương thời và mai sau phải kinh ngạc đến khâm phục. Ông trở thành một tấm gương soi mà mỗi ngành khoa học khi soi vào đều như thấy có bản thân mình.

2.2. NỘI DUNG QUAN NIỆM TRIẾT HỌC VỀ LÝ – KHÍ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

Vốn là một nhà Nho, lại có thời gian tiếp xúc trực tiếp với các tài liệu của Tống Nho trong thời gian đi sứ ở Trung Quốc, cho nên Lê Quý Đôn rất quan tâm tới phạm trù *lý - khí* cũng như mối quan hệ giữa chúng. Điều này được ông trình bày chủ yếu ở mục “lý – khí” trong sách *Vân Đài loại ngữ* - tác phẩm phản ánh rõ nét nhất những suy tư triết học của ông.

2.2.1. Quan niệm về khí

Khí trong triết học của Trung Quốc cổ đại, có nghĩa ban đầu chỉ thể hơi như: hơi nước, hơi sương, hơi thở. *Khí* tụ lại tạo thành vật thể rắn hay lỏng.

Khí tồn tại khắp nơi trong không gian và là thể năng động. *Khí* là bản nguyên của vạn vật. Thoạt tiên, khí là âm, dương. *Khí* được mô tả là tồn tại thực, là gốc của *hình* đồng thời là mặt đối lập với *tâm*. *Khí* là bản nguyên tạo thành mọi vật hữu hình; *khí* là phạm trù chi tồn tại vật chất. Những quan niệm về lý, *khí* của họ Trình được Chu Hy hệ thống hoá để xây dựng nên học thuyết mới hoàn chỉnh.

Các nhà nho thời Tống dùng Thái cực để lý giải nguồn gốc của vũ trụ, Châu Đôn Di bên cạnh khái niệm Thái cực còn đưa ra khái niệm Vô cực. Vô cực mà Thái cực, Thái cực động mà sinh ra hai khí âm và dương; từ hai khí đó sinh ra ngũ hành rồi thành vạn vật. Như vậy, Châu Đôn Di chứng minh sự tồn tại của Thái cực bằng việc bổ sung thêm khái niệm Vô cực để khẳng định Thái cực là có thật. Tiếp đó là Trương Tải, Trình Hạo, Chu Hy cũng đều dùng Thái cực để lý giải nguồn gốc của thế giới, của vạn vật.

Lê Quý Đôn cũng lấy Thái cực để nói về sự sinh thành của vũ trụ, tuy nhiên, quan điểm của ông có nét riêng. Lê Quý Đôn nhất quán trong quan niệm nguồn gốc của vũ trụ, ông không sử dụng bất cứ khái niệm nào khác để nói về Thái cực mà ông đứng hẳn về bên “hữu”. Lê Quý Đôn không nhập nhằng trong vấn đề này, ông khẳng định dứt khoát Thái cực chỉ có duy nhất một và sự tồn tại của nó là hiện thực chứ không phải hư vô. Ông viết: “Thái cực là một, là một khí hỗn nguyên...., thể là thái cực vốn có một. *Sách Đại điển* dùng 50 chữ để bói, mà chỗ số 1 thì bỏ trống không dùng, để tượng trưng thái cực. Thể không phải là “hữu” thì còn gì?” [12, tr.53].

Đây cũng là điểm tiến bộ của Lê Quý Đôn vượt xa các nhà tư tưởng đương thời. Chẳng hạn, khi tìm hiểu nguồn gốc sự vận động, biến hóa của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan, Lê Hữu Trác thừa nhận khởi nguồn của thế giới vạn vật bắt đầu từ không, không chính là điểm xuất phát của vạn

vật. Không cũng là khí thái cực. Lê Hữu Trác cho rằng, cái bao trùm vạn vật chính là cái không, là vô cực, cái không này cũng là hữu, là thái cực. Cái không này có nhiều tên gọi khác nhau, như vô cực, thái cực, lý, khí hay đạo. Rõ ràng là quan điểm này của Lê Hữu Trác cho ta thấy sự nhập nhằng trong tư tưởng của ông về vấn đề Thái cực.

Vậy *khí* tồn tại như thế nào? Theo Lê Quý Đôn, *khí* tồn tại cụ thể cảm tính, ta có thể nhìn thấy nó trong khoảng không, dưới ánh sáng mặt trời thông qua các sự vật mà nó sinh ra: “đầy đầy trong khoảng trời đất đều là khí cả” [12, tr.37] và

Đất lấy cát làm thịt, lấy đá làm xương, lấy cỏ cây làm lông, lấy sông nguồn làm mạch máu.

Cỏ cây trở hoa trổ mướt là sinh khí dồi dào.

Sông nguồn nước đầy tràn là có sinh khí lớn lao.

Đất màu mỡ, đá đẹp đẽ là sinh khí có ở trong ấy.

Cây khô già mà mọc rêu là còn sống.

Đá bị đẽo phá vụn vật mà còn kê dưới chân cột là còn tươi mướt.

Ấy là sinh khí vẫn tồn tại ở đây [12, tr.43].

Cũng như Trương Tải, Lê Quý Đôn đã đứng trên lập trường duy vật để giải quyết vấn đề bản thể của thế giới, đã coi *khí* là bản nguyên vật chất đầu tiên, còn *lý* chỉ là thuộc tính phổ biến, khách quan của *khí* mà thôi. Tuy nhiên, khác Trương Tải, Lê Quý Đôn không coi *khí* là phạm trù trừu tượng tối cao, mà chỉ coi nó như là một dạng vật chất cụ thể, có thể nhận thức bằng trực quan cảm tính. Điểm này thể hiện quan điểm triết học duy vật thô sơ, cảm tính.

Khác Chu Hy, Trình Hạo, Trình Di lấy phạm trù *lý* làm gốc. Lê Quý Đôn xem bản thể của vũ trụ là *khí*. Thái cực là *khí* mà *khí* là vật chất, Thái cực là một khí hỗn nguyên, khí hỗn nguyên đó vận động theo quy luật mà hình thành ra vạn vật. *Khí* là gốc của vạn vật và nhờ có *lý* mà *khí* mới chuyển hóa thành sự vật muôn hình muôn vẻ khác nhau. Trời đất đều có hình có *khí*, vạn vật thì bầm *khí* ở trời và thành hình ở đất. “Đức của trời to lớn thay! Vạn vật nhờ ở trời mà bắt đầu, ấy là nói về khí. Đức của đất rất mực thay! vạn vật nhờ ở đó mà sinh nở ra, ấy là nói về hình. Nói về trời đất, thì đều có hình có khí cả; nói về vạn vật thì đều bầm khí ở trời và thành hình ở đất” [12, tr.53]. Quan điểm về *khí* của Lê Quý Đôn cũng giống quan điểm của Lê Hữu Trác và Ngô Thì Nhậm. Trong Huyền tân pháp vi, Lê Hữu Trác viết: “ Nói vô cực tức là bầu thái cực chưa bị phân chia, bầu thái cực là bầu khí âm khí dương đã phân hóa rồi” [28]. Khi thái cực động thì sinh ra âm dương, âm dương giao cảm thành thiên địa, đó là lúc *khí* sinh ra hình, lúc đã có thiên địa là lúc hình ngụ trong *khí*. Cho nên, vạn vật bầm thụ khí của trời và hình thành ở đất, trời đất vạn vật đều có hình, có khí. *Khí* là sự sống, là nguồn năng lực chủ yếu cho mọi hoạt động của vũ trụ vạn vật. Còn Ngô Thì Nhậm thì coi *khí* chính là cái gốc của vạn vật, nhờ có *lý* thì *khí* mới chuyển hoá thành sự vật phong phú, đa dạng khác nhau, trời đất đều có hình, có khí, vạn vật đều bầm khí ở trời và thành hình ở đất. Theo ông, chính hai khí âm dương động lại thành vật tượng.

Vậy *khí* hỗn nguyên này biến hoá như thế nào để thành được vạn vật? Lê Quý Đôn khẳng định trong trời đất chỉ có khí âm dương, ngũ hành. Chúng xung khắc, hoà hợp với nhau, biến hoá lẫn nhau và là nguồn gốc sinh ra mọi hiện tượng. Theo ông, “khí của trời đất chẳng qua chỉ là âm, dương, ngũ hành mà thôi, xung khắc hay hoà hợp không đều, làm chủ hay làm khách thay đổi,

coi giữ ngày tháng lưu chuyển trong tiết hậu, biến hoá rất nhiều, người ta cảm phải, chưa chắc đã ứng hết; nhưng đại khái không sai mấy” [12, tr.61].

Theo Lê Quý Đôn, chính nhờ sự đối lập nhau, xung khắc nhau, hoà hợp nhau, hút đẩy lẫn nhau của hai khí âm và dương mà vạn vật trong trời đất được hình thành. Nguồn gốc của các vì sao, mặt trời, mặt trăng cũng là khí, tất thấy đều do sự tích tụ mà thành. Khi giải thích tại sao chúng ta lại nhìn thấy các vì sao rơi xuống, lại là đá chứ không phải khí, Lê Quý Đôn đã dẫn quan niệm của Nhan Chi Thôi trong sách *Nhan thị gia huấn* để chứng minh rằng, mặt trời, mặt trăng, các vì sao là tinh khí của Dương, của Âm, của vạn vật chứ không phải là đá như ta thấy. Lê Quý Đôn viết:

Trời là tinh khí, mặt trời là tinh của Dương khí, mặt trăng là tinh của Âm khí, các vì sao là tinh của muôn vật. Cái mà Nho gia hiểu được: mảnh ngôi sao rơi xuống là đá rơi xuống đó. Một vật ở xa và to mà người ta không đo lường được, không gì bằng trời. Sao sa xuống nếu là đá thì không có sáng, chỉ có chất nặng, bầu vúi vào đâu? ... Đá ở trong không khí tự nó vận động sao được. Ta thì cho rằng: sao ở trên có sáng, cái sáng đó là khí; khi vừa sa xuống bị gió lạnh buốt ở lưng chừng trời tấp vào mới đọng lại thành đá, chứ không phải sẵn là đá ở trên trời rồi. Mặt trời, mặt trăng cũng là tinh khí tích lại mà có sáng và to lớn đó thôi. Sao là tinh khí của vạn vật cho nên sa xuống hoá ra đá. Mặt trời là hoá tinh thái dương, mặt trăng là thủy tinh thái âm, không thể viện lệ ấy mà cho cũng là đá được [12, tr.85].

Tuy còn mang tính trực quan cảm tính, nhưng quan điểm trên đã thể hiện lập trường duy vật thô sơ, tính biện chứng mộc mạc, và đây là điểm tiến bộ hơn so với các nhà nho thời trước.

Trong cuốn sách *Lê Quý Đôn nhà tư tưởng Việt Nam thế kỉ XVIII* của GS. Hà Thúc Minh có nhận xét: “Qua đó có thể thấy rằng quan điểm Lí – Khí của Lê Quý Đôn không những không phải là duy vật mà cũng không có gì để chứng tỏ rằng ông đã vượt tầm nhìn của Tống Nho” [29, tr.34], theo tôi, với tư liệu mà tác giả đưa ra thì chưa đủ để khẳng định nhận định này. Theo tôi, quan điểm của Lê Quý Đôn mang khuynh hướng duy vật và có những yếu tố biện chứng sơ khai khi bàn về *khí* với tư cách là bản thể của vạn vật, nó vượt ra khỏi ảnh hưởng của Tống Nho, mặc dù đó là quan điểm duy vật không triệt để. Tôi cũng rất đồng tình với nhận xét sau:

Mặc dù, khí chưa nói lên được nguồn gốc và bản chất thực sự và đầy đủ của mọi sự vật, nhưng cái cách dùng vật chất để giải thích các hiện tượng vật chất, lấy kết luận của khoa học để khái quát luận điểm triết học, đã là một điểm nhấn rất sáng trong quan niệm và phương pháp luận duy vật của ông (Lê Quý Đôn) về thế giới, quả là cả một phát hiện tinh đời, nhìn xa, vượt ra ngoài thánh kinh, hiền truyện [30, tr.81].

Bằng hiểu biết rất rộng của mình, Lê Quý Đôn dẫn sách vở của những nhà tư tưởng cổ đại Trung Quốc và được bổ sung bằng những kiến thức của khoa học châu Âu cận đại. Ông dẫn lời của Liệt Tử, của Tiết Tuyên, dẫn sách Tố Vấn, ông đưa cả lời nói trong sách của người Tây Âu để chứng minh khí là có thật. Và trong *Vân đài loại ngữ*, ông còn đưa nhiều kiến văn sâu rộng về thế giới bên ngoài cùng với những khám phá của họ để làm cơ sở chứng minh quan điểm về *khí* của mình. Chỉ riêng điểm này, ông đã vượt qua quan điểm về khí của các nhà Lí học thời Tống.

Tuy nhiên, do quá đề cao tính huyền diệu của *khí* nên Lê Quý Đôn đã không giữ vững được khuynh hướng duy vật. *Khí* trong quan niệm của Lê

Quý Đôn đã chuyển từ *khí* cụ thể sang *khí* thần bí, mang màu sắc của thuật phong thủy, của Đạo giáo.

Lê Quý Đôn đưa *khí* đến chỗ thần diệu hơn khi khẳng định *khí* có sự sống. Ông viết: “Đất mà không động thì chỉ là một khối trùng trục mà sinh ý hầu như mất hết” [12, tr.54], “Khí trời ở trên sa xuống, khí đất ở dưới bốc lên, những khí ấy đều là sinh ý của trời đất” [12, tr.55], “Cây cỏ mà tươi tốt, đó là khí thịnh, sông nguồn đầy dẫy, đó là khí nhuận, đất như mỡ, đá như vóc, là vì có sinh khí rót vào. Cây đã khô già mà còn mọc rêu, đá đã bị đập bị đẽo mà cái hòn đá tảng ở chân cột còn ướt, là vì khí chưa hề mất vậy” [12, tr.57]. Như vậy, “sinh khí” có mặt ở mọi sự vật hiện tượng trong trời đất, từ những vật vô tri, vô giác như đất đá.

Vạn vật trong vũ trụ kể cả con người đều có một cái khí, nó là thành phần, bộ phận của khí bản thể, nó quyết định sự sống, tính cách, sức khoẻ của con người và vạn vật. Ông đã dẫn sách *Hoài Nam Tử*, sách *Thái Sơ tập*, sách *Nhĩ Nhã*, *Gia Ngữ* để chứng minh con người và trời đất có cùng một gốc. Con người xấu hay đẹp, cứng rắn hay nhu nhược, mạnh bạo hay nhút nhát, nhân hậu, khôn ngoan, v.v., đều do khí trời đất mà ra:

Người sinh ở đất rắn thì tính cương cường; sinh ở đất mềm thì nhút nhát; sinh ở đất rắn đen thì tính người tỳ mi; sinh ở đất nở thì người đẹp; sinh ở đất sưa mông thì người xấu” ... “Người sinh ở đất Thái - bình thì nhân hậu; sinh ở đất Đan - huyết thì khôn ngoan; sinh ở đất Thái - mông thì chắc chắn; sinh ở đất Không - động thì võ dũng” ... “Khí núi sinh nhiều con trai; khí đầm sinh nhiều con gái; khí nước sinh nhiều người câm; khí gió sinh nhiều người điếc; khí rừng sinh nhiều người yếu ớt; khí cây sinh nhiều người còng; khí đá sinh nhiều người khoẻ; khí ở dưới

thấp sinh nhiều người phù thũng; khí âm sinh nhiều người rũ tay chân; khí hang hốc sinh nhiều người có chứng tê liệt; khí đòi bốc lên sinh nhiều người cuồng; khí thoáng sinh nhiều người nhân; khí ở gò to sinh nhiều người tham; khí nắng sinh nhiều người yếu; khí lạnh sinh nhiều người thọ; sinh ở nơi đất nhẹ thì người nhanh trai; sinh ở nơi đất nặng thì người chậm chạp; ở nơi nước trong thì tiếng người nhỏ; ở nơi nước đục thì tiếng người thô; nơi nước chảy xiết thì người nhẹ; nơi nước chảy chậm thì người nặng; đất trung châu sinh nhiều thánh hiền” ... “Áy đều là nghiên cứu vật lý đến cùng; cứ theo thể mà suy diễn ra, thì không chỗ nào là không đúng [12, tr.58].

Mặc dù *khí* quyết định tâm tính con người, nhưng Lê Quý Đôn lại khẳng định *khí* có thể luyện mà bền được, do vậy tâm tính con người cũng có thể do rèn luyện mà tốt được. Ông viết: “Khí còn luyện mà bền được, hưởng chi là tính. Cổ nhân dạy con từ trong thai, cũng là nuôi cho thành tính tốt đó” [12, tr.63].

Giải thích sự thịnh trị hay rối loạn của xã hội, Lê Quý Đôn đã dựa vào *khí*. Ông viết:

Khí rất thần diệu, rất tinh vi: khí mà thịnh tất nhiên thư thái; khí mà suy thì phải co rút; xem nơi cây cối tươi hay khô thì biết. Khí trong thì thông, khí đục thì tắc; xem ở lòng người sáng hay mờ thì biết. Khí đầy thì lớn lên, voi thì tiêu mòn; xem nước biển lên xuống buổi sớm, buổi chiều thì biết. Hoà thì hợp, trái thì lia tán; xem thời cục trị hay loạn thì biết [12, tr.59].

Lê Quý Đôn cũng như nhiều nhà nho tiền bối đã khẳng định sự thống nhất của trời, người và đất ở *khí*. Đây là vấn đề được các nhà Nho trong xã

hội phong kiến Việt Nam hết sức quan tâm. Theo họ, con người sinh thành và biến đổi cùng với sự biến hóa của trời, đất. Nguyễn Bá Tĩnh - nhà Nho, nhà y học nổi danh đời Trần đã nói rằng, "Tam tài là trời, đất, người. Con người chịu được chính khí của trời đất, tinh khôn hơn vạn vật".

Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) cũng đã khẳng định thiên, địa, nhân nắm thụ từ một khí [Thái cực]. Sự phát triển của tự nhiên được ông gọi là đạo trời. Do nắm thụ từ một khí nên trời và người thống nhất và tác động đến nhau. Trong *Cảm húng* ông viết "Thái cực từ khi mới phân chia đã phân định rõ vị trí của tam tài. Trong và nhẹ bay lên trên làm trời, nặng và đục lắng xuống làm đất. Ở giữa kết tụ lại thành người. Nắm thụ cùng một khí".

Lê Hữu Trác (1720 – 1791) nhận định: không hiểu trời, đất, người không thể nói đến chuyện Nho; không thông hiểu về trời, đất, người không thể nói chuyện làm thuốc. Theo ông, không chính là điểm xuất phát của vạn vật. Không cũng là khí thái cực. Trong vũ trụ, chủ thể tối cao của vạn vật là một khối khí, *khí* tức là *lý*, *lý* là cái tự nhiên của *khí*, cả hai đều cùng một thể mà khác dụng. Do vậy, có nhận thức *khí* mới thấy được sự sinh thành và phát triển của sự vật. *Khí* tràn đầy trong vạn vật, bản tính của nó xuất, nhập, tán, tụ, phù, trầm, thăng, giáng, động, tĩnh đều thể hiện trong vạn vật. Vì vậy, lấy tính tình làm căn bản, hành theo đạo lúc nào cũng giữ mình khiến cho khí dương, khí âm, khí cương, khí nhu giao hòa với nhau. Ông nhìn thấy giữa con người và vũ trụ có mối quan hệ và tác động qua lại lẫn nhau. Các cơ quan trong cơ thể con người luôn chằng chịt tương thông qua lại lẫn nhau. Ông cho rằng: "Muôn vật trong trời đất... không một loài nào là không nắm thụ khí âm dương để thành hình". Do đó, theo ông, "người ta sinh ra khoảng giữa hai khí [âm, dương] của trời đất thì trong thân thể con người cũng đủ hình thái cực, há không nên lưu tâm xem xét đó sao?"[27].

Đến Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803) cũng xem xét thể giới tồn tại với ba ngôi: Trời - Người - Đất. Theo ông, dù thể giới có tồn tại đa dạng, phong phú nhưng suy cho đến cùng đều chịu sự chi phối bởi một yếu tố tồn tại bên ngoài con người, đó là Thái cực, là Đạo.

Bằng kiến thức mà mình thu nhận được, Lê Quý Đôn đã giải thích sự thống nhất đó như sau:

Nhật thực có thường độ; nhưng việc người biến đổi cùng với nhật thực thường có liên quan. Người ta sắp làm điều bất thiện, gặp lúc mặt trăng đi vào triền độ chỗ ăn nhau bèn che lấp mặt trời; đó là khí của người động đến trời. Lại như, trời sắp mưa dầm, thì người nào bị đánh hay ngã bị thương, tất thấy đau buốt; đó là khi trời động đến người. Điều đó có thể chứng nghiệm rõ trời với người cùng một lẽ [12, tr.59].

Hoặc “Cứ đến giữa giờ Hợi, giờ Tý (cuối 12 giờ đầu 1 giờ đêm) thì hai lỗ mũi đều thông, vì người ta cũng là một bầu trời đất nhỏ” [12, tr.60].

Theo Lê Quý Đôn, con người có *thần* và có *khí*, trời đất cũng có *thần* và có *khí*. Người biết được *thần khí* của trời đất thì tạo ra được vận mệnh của mình. Ông cũng cố gắng giải thích các hiện tượng tâm sinh lý của con người để làm rõ mối quan hệ giữa *thần* và *khí*:

“Người ta lúc ngủ say, hễ gọi thì tỉnh ngay; đó là khí gọi thần hồn về. Trong lúc chiêm bao, phạm những sự gặp gỡ, nói năng, làm lụng, mừng giận khi tỉnh dậy nhớ hết cả; đó là thần động đến khí. Thần và khí của người ta thường như thế, thì dù biết thần và khí của trời đất từ xưa đến nay vẫn lưu thông, không

chỗ nào là không thấy có; cho nên bậc hiền đời xưa có nói rằng: “Thiên tri, địa tri” (trời biết, đất biết) là thế đó.

Lòng người bao la rộng rãi, trên thông cảm được trời đất, giữa trắc lượng được quý thần, dưới xét được muôn vật. Sự huyền diệu của “tướng” và “số”, tản ra hình khí, từ chỗ không ra có, từ chỗ có vào chỗ không, trong khoảng mờ mịt hay sáng tỏ đều là đạo cả. Lòng có ngay thẳng mới biết được đạo, mới thấy biết được cơ vi; thấy biết được cơ vi mới làm được mọi việc; làm nên được mọi việc mới thông đạt quyền biến. Người ta tạo ra vận mệnh, chứ không phải vận mệnh tạo ra người. Cái lẽ trời với người hợp nhất, chẳng qua như thế” [12, tr.63- 64].

Lê Quý Đôn đã không đẩy vai trò của trời lên tuyệt đối, mà ngược lại, còn đề cao vai trò của con người, khẳng định lòng người bao la rộng lớn, thấu hiểu được cả trời đất, quý thần, muôn vật. Cho nên theo ông, vận mệnh không tạo ra con người mà chính con người tạo ra vận mệnh của mình.

Tuy nhiên, do quá đề cao tính huyền diệu của *khí* nên ông không giữ vững được lập trường duy vật của mình mà đi đến chỗ tin và biện hộ cho một số phương diện duy tâm thần bí như thuật phong thủy, bói toán, xem số, đoán mệnh, v.v.. Thậm chí ông còn đi đến quan niệm về sự hưng vong, thịnh trị hay loạn lạc của xã hội cũng mang tính tiền định: “Số vận lớn của nhà nước, hưng hay suy, mà phận mệnh thường của sĩ phu, cùng hay đạt, cũng được dự định ở trong chỗ u minh. Đến cả như họ tên, tướng mạo, đi đứng, động tĩnh cũng đều có định trước, không phải người ta được tự do muốn sao được vậy” [12, tr.72]. Đây là điểm hạn chế của Lê Quý Đôn.

2.2.2. Quan niệm về lý

Lý là phạm trù triết học dùng để chỉ lẽ thường, phép tắc. Trong triết học Trung Quốc, *lý* dùng để chỉ tổng thể những quy luật về cấu tạo và hoạt động của các vật. Từ đời Tống (960 - 1295), *lý* trở thành một phạm trù triết học đặc trưng, được nhắc tới của phái Lí học mà đại biểu là Trình Hạo, Trình Di và Chu Đôn Di.

Theo Nhị Trình *lý* được quan niệm như là bản thể của vũ trụ. Với Trình Hạo thì muôn vật đều có *lý* của nó - “Vạn vật giai hữu lý”, với Trình Di thì vật nào vật nấy đều có *lý* của nó - “Vật vật giai hữu lý”. *Lý* là hình nhi thượng, *lý* sinh ra *khí*. Cái *lý* của trời đất vốn mang tính quy luật, nói đúng hơn là đồng nghĩa với quy luật, biểu hiện đương nhiên trong sự vật hiện tượng luôn có sự đối lập nhau của hai thế lực, nếu dương mạnh thì âm yếu, thiên tăng thì ác giảm và ngược lại. Sự mạnh yếu tăng giảm đó là cái *lý* của trời đất, nó là cái vĩnh viễn tồn tại khách quan, nó là cái thuộc hình nhi thượng. Các ông coi *lý* là cái không cải tạo được mà chỉ hiểu để phục tùng mà thôi.

Các nhà triết học này quan niệm *lý* là quy luật không đổi, không có điểm bắt đầu, không có điểm kết thúc, tồn tại vĩnh viễn nên muốn thuận lợi, con người buộc phải tuân theo *lý*, nếu không sẽ phải gặp khó khăn.

Chu Hy đã tiếp thu và phát triển quan điểm lý là gốc của phái Nhị Trình và đưa nó lên một tầm cao mới. Chu Hy cắt nghĩa về *lý* như sau: “Lý là đạo hình nhi thượng, gốc của sinh vật” (Lý đã giả, hình nhi thượng chi đạo dã, sinh vật chi bản dã) [29, tr.28]. Chu Hy cho rằng: *lý* được sinh ra từ Thái cực, *lý* là nguồn gốc sinh ra vạn vật, vạn vật trong đất trời dù lớn bé đến đâu thì đều có *lý*. *Lý* là bản tính riêng của sự vật, có trước khi các sự vật ấy tồn tại. *Lý* là cái tuyệt đối, vĩnh viễn, siêu thời gian, siêu không gian. Quan niệm về *lý* của Chu Hy thể hiện sự tuyệt đối hóa vai trò của *lý*, thực chất, đó là biểu hiện

của chủ nghĩa duy tâm khách quan trong quan điểm của Chu Hy.

Theo Chu Hy thì *lý* phải có trước *khí*. Như ông nói: “Trước khi chưa có trời đất thì chung quy cũng có “lý”. Có cái “lý” ấy thì mới có trời đất ấy; nếu không có cái “lý” ấy, thì cũng không có trời đất, không có người, không có muôn vật, và tất cả đều không có. Có “lý” mới có “khí” lưu hành và sinh ra muôn vật” [45, tr. 599].

Ngược lại với Chu Hy, Trương Tải cho rằng, *lý* là nói về sự tụ tán của *khí* và phụ thuộc vào *khí*. *Khí* bao hàm trong mình tính chìm nổi, thăng giáng, động tĩnh, co giãn..., do đó mà biểu hiện thành sự tụ tán, tương tác qua lại. Sự tụ tán, vận động, biến hoá của *khí* mặc dù rất phong phú, đa dạng, muôn hình muôn vẻ nhưng lại tồn tại một điều *lý* bên trong. Mặc dù có sự khác nhau trong quan niệm *lý* có trước hay có sau *khí*, tùy theo lập trường triết học duy vật hay duy tâm nhưng *lý* trong Lí học đời Tống đều có ý nghĩa là tinh thần, ý thức đạo đức. *Lý* được xem xét về mặt bản thể luận, trong sự đối lập với *khí*.

Tuy nhiên, “ở Lê Quý Đôn, nội dung và ý nghĩa của phạm trù này [*lý*] có khác với Lí học. *Lý* trong triết học của Lê Quý Đôn, được ông dùng trên phương diện lí luận nhận thức”[30, tr 81].

Lê Quý Đôn khẳng định dứt khoát *lý* là thuộc tính của *khí*. Thuộc tính đó là cái mà ngày nay chúng ta gọi là tính quy luật. Tính quy luật này tồn tại và biểu hiện thông qua các hiện tượng, sự vật cụ thể, đồng thời là phương thức tồn tại của sự vật trong thế giới. Vì vậy, Lê Quý Đôn khẳng định *lý* là thuộc tính không tách rời của *khí*, nó cũng “thần diệu” như *khí* và “không có cái gì là không có lý ở trong cả” [12, tr.78]. Như vậy, Lê Quý Đôn khác với Chu Hy, ông không coi *lý* là phạm trù mang tính bản thể, là nguồn gốc của vũ trụ, đứng trên vạn vật, có trước vạn vật, mà ông chỉ coi đó là thuộc tính của

một dạng vật chất cụ thể là *khí*. Sự tồn tại của lý phụ thuộc vào khí. Đây là điểm tiên bộ của Lê Quý Đôn so với các nho gia đương thời.

Quan điểm này của Lê Quý Đôn cũng có nhiều nét tương đồng với Ngô Thì Nhậm. Ngô Thì Nhậm khẳng định *lý* - tức quy luật. Lý mang tính khách quan, tính phổ biến, nhưng cũng có tính đặc thù. Theo ông, *lý* là không, là cái mà “Tý chưa mở (chưa có trời), Sừ chưa sinh (chưa có đất) thì thanh ở nơi hỗn độn” [26, tr.144]. Sở dĩ Thái cực sinh hoá thành vạn vật là nhờ có *lý*. Trong tư tưởng của mình, ông coi *lý* là đạo, là đường lối vận hành của vũ trụ, của khí, là nơi mà vạn vật trong trời đất phát tán ra. Sự vận động có nguồn gốc chung từ “đạo” và thể hiện thông qua các mặt đối lập bên trong sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, Ngô Thì Nhậm bị chi phối bởi lập trường duy tâm khách quan nên ông đề cao *đạo* quá mức. Ông kêu gọi con người sống đúng *đạo*, cần thiết thì nên tìm đến cuộc sống ẩn dật để giữ đúng *đạo* của mình.

Trong quan niệm về *lý*, Lê Hữu Trác cho rằng, *lý* là quy luật tự nhiên có trước trời đất, quyết định mọi lý tự nhiên của vạn vật. *Lý* có trước trời đất, nhưng *lý* xuất phát từ *khí*, *khí* là chỗ nương tựa của *lý*. Cho nên, *lý* và *khí* là một, không tách rời, là cái cần có trong vạn vật. Lê Hữu Trác cho rằng, bản thể vũ trụ là *lý*, *khí*. *Lý* là lý thái hư ở giai đoạn vô cực, cái vô hình nhưng có lý, bản thể vô cực này là tuyệt đối. Mặc dù cũng coi *lý* là quy luật nhưng Lê Hữu Trác lại xem *lý* là bản thể vũ trụ, chưa thấy sự phụ thuộc của *lý* vào *khí*. Qua sự phân tích trên ta thấy, Lê Quý Đôn đã tiến gần tới một tư duy đúng đắn trong vấn đề bản thể luận. Đây là điểm khác biệt của Lê Quý Đôn so với các nhà tư tưởng cùng thời và là đóng góp của ông vào lịch sử tư tưởng triết học của dân tộc.

Trương Tải đối lập Hư và Khí trong lòng Thái hòa, Nhị Trình và Chu Hy thì đối lập Lý và Khí trong lòng Thái cực. Lê Quý Đôn thì cho rằng *lý*, *khí* tồn tại gắn liền với nhau và không thể đối lập nhau được. Ông viết, “Đầy đầy trong khoảng trời đất đều là *khí* cả. Còn chữ “Lý” thì chỉ để mà nói rằng đó là cái gì thực hữu chứ không phải hư vô. Lý không có hình tích, nhân khí mà hiện ra. Vậy *lý* tức ở trong *khí*. Âm dương, cơ ngẫu, tri và hành, thể và dụng có thể đối nhau mà nói còn như *Lý* và *Khí* thì không thể đối nhau mà nói được” [12, tr.53].

Theo Lê Quý Đôn, *lý* tồn tại hiện thực, dù rằng nó không có hình dạng, không có màu sắc và chỉ tồn tại thông qua *khí*. Do vậy, *lý* không nhìn thấy được nhưng ta có thể nhận thức được về nó thông qua sự vật hiện tượng cụ thể. Thông qua sự vật cụ thể ta có thể thấy được “thường độ”, thấy được “đường đi” của *lý*. Ông nói:

Nếu bão bắt đầu có vào buổi sáng, thì kéo dài ba ngày; bắt đầu vào buổi chiều thì kéo dài bảy ngày; bắt đầu vào buổi trưa thì chỉ có một ngày. Nếu bắt đầu từ phía Đông bắc, thì thế nào cũng đi từ Bắc sang Tây; nếu bắt đầu từ Tây bắc, thì thế nào cũng đi từ Bắc sang Đông, rồi đều quay sang hướng Nam mà tắt, gọi là “lạc Tây” và “hồi Nam”. Nếu không “lạc Tây”, không “hồi Nam”, thì hơn một tháng sau lại nổi bão. Nổi và tắt cân kéo với nhau: nổi ban ngày thì ngày hôm sau tắt; nổi ban đêm thì đêm hôm sau tắt. Bão là gió bất chính, là biến thể của một cái khí trái ngược, thể mà còn có thường độ như vậy [12, tr.56].

Hay: “Trời cao cách đất không biết mấy vạn dặm; môn học thiên văn, đo lường ngang dọc, thuận nghịch, thêm bớt, nhân chia, chẳng qua chỉ bỏ một nắm con toán mà biết được đường đi và vị thứ của thất chính và nhị thập bát

tú. Như thế chẳng phải là, cái thể thì rất to lớn, cái dụng thì rất nhiệm màu mà đường đi thì có phép thường hay sao?” [12, tr.56].

Lê Quý Đôn đã thoát khỏi Tống Nho và vạch ra rằng *lý* là thuộc tính của *khí*, nương theo *khí* mà hiện lộ ra. *Lý* là ở trong *khí*. Con người không dùng trực quan cảm tính để nhận biết được hình dạng cụ thể của nó, nhưng thông qua sự khái quát của tư duy, con người có thể biết được cái “thể” của nó, biết được cái “dụng” của nó, biết được tính phổ biến, rộng khắp, sự nhiệm màu của *lý*. Tôi thiết nghĩ đây là điểm rất tiến bộ của Lê Quý Đôn so với các nhà tư tưởng khác trong lịch sử tư tưởng của dân tộc, thể hiện quan điểm duy vật. Mặc dù kế thừa từ Lý học Tống Nho, nhưng ông không bê nguyên xi mà có bước sáng tạo mới thoát khỏi quan điểm duy tâm. Quan điểm này đã được Ngô Thì Nhậm kế thừa khi ông cho rằng *lý* là nguồn gốc của vũ trụ, *lý* chi phối sự tồn tại, biến đổi của mọi sự vật, hiện tượng.

Qua nghiên cứu các công trình trước, tác giả thấy có nhận định cho rằng Lê Quý Đôn đã dựa vào thuyết “lý bản thể”, từ đó khẳng định *lý* có trước *khí*: “Tuy quan niệm rằng Lí ở trong Khí nhưng theo ông (Lê Quý Đôn) thì Lí vẫn là cái có trước” [29, tr.32] và tác giả cuốn sách dùng dẫn chứng “Từ xưa đến nay, Lí chưa hề không tồn tại. Xem thế đủ biết trong chỗ hư không im lặng vẫn tồn tại cái Lí ấy” để chứng minh cho nhận định của mình. Nếu dùng đoạn trích này để chứng minh cho nhận định đó thì tôi nghĩ không đủ sức thuyết phục, bởi vì Lê Quý Đôn muốn nhấn mạnh sự tồn tại của *lý* trong *khí* chứ không khẳng định *lý* có trước *khí*.

Như vậy, khi giải quyết vấn đề bản thể của thế giới, Lê Quý Đôn không chỉ chịu ảnh hưởng của Tống Nho. Tư tưởng của ông một lần nữa, đã thể hiện sự hỗn dung đa nguyên trên cơ sở Nho giáo giữ vai trò chủ đạo.

2.2.3. Mối quan hệ giữa lý và khí

Vậy quan hệ giữa *lý* và *khí* như thế nào? Trương Hoàn Cừ đối lập Hư và khí trong lòng Thái hòa. Trong mối quan hệ này, Trương Tài bàn về mối quan hệ lý khí dưới tiền đề của Thuyết khí bản. Lý là quy luật vận động của khí. Khí ngưng tụ thành vật và tan vào Thái hư, tuy biến hóa khôn lường nhưng khí lại luôn tuân theo quy luật, không thay đổi. Quan hệ của *khí* và *lý* là mối quan hệ qua lại, xuất nhập và gắn bó với nhau, trong đó khí là bản thể của vũ trụ.

Đến anh em họ Trình và Chu Hy, các ông đã nâng *lý* lên thành phạm trù cao nhất, từ đó xây dựng nên thuyết lý bản, do đó quan hệ *lý, khí* cũng bị đảo lộn. Các ông xem xét mối quan hệ *lý, khí* trên cơ sở đối lập *lý* và *khí* trong lòng Thái cực. Theo quan điểm của anh em họ Trình thì *lý* được quan niệm như là bản thể và *lý, khí* được xem xét trong mối quan hệ đối lập nhau. *Lý* là hình nhi thượng, *khí* là hình nhi hạ, *lý* sinh ra *khí*.

Xem xét sự phát triển của lý học, bất kể là Trương Tài hay Nhị Trình đều chưa trình bày quan hệ *lý, khí* một cách có hệ thống. Chu Hy là người đã tổng hợp học thuyết của Nhị Trình và Trương Tài, kết hợp *lý* và *khí* lại, biến thành phạm trù cơ bản của Thuyết vũ trụ. Chu Hy đã dùng *lý, khí* chia thế giới thành hai cấp độ: hình nhi thượng và hình nhi hạ. *Lý* và *khí* được coi là phạm trù cơ bản để trình bày rõ tất cả mọi hiện tượng của giới tự nhiên trong vũ trụ. Sự tồn tại của *khí* và *lý* là tồn tại tương hỗ, không có *lý* thì không có *khí*, và ngược lại, không có *khí* thì không có *lý*. Tuy nhiên theo Chu Hy thì đó là mối quan hệ gốc và ngọn. *Lý* của hình nhi thượng là gốc, có tác dụng quyết định. *Khí* của hình nhi hạ là ngọn, do *lý* quyết định.

Khác với Chu Hy, Lê Quý Đôn không đối lập *lý* với *khí* như hai yếu tố thuộc hình nhi thượng và hình nhi hạ. Ông nói: “Âm và dương, cơ, ngẫu (lê,

chấn), tri và hành, thể và dụng, có thể đối nhau mà nói. Còn như *Lý* và *Khí* thì không thể đối nhau mà nói được” [12, tr.53]. Ông không đặt *lý* cao hơn *khí*, không coi *lý* là đạo của “hình nhi thượng” như họ Chu, mà coi “*lý* là ở trong *khí*”, “*lý* ngụ ở *khí*” [12, tr.66]. Ở Lê Quý Đôn quan hệ *lý* và *khí* là quan hệ giữa quy tắc, quy luật với tồn tại vật chất. Do đó, *lý* tồn tại gắn với vật, trong vật, chứ không thể tồn tại ngoài vật, tách rời vật được. *Lý* tồn tại trong *khí*, nhờ có *khí* mới biểu hiện ra. Ông coi *lý* như là quy luật vận hành của *khí*.

Lê Quý Đôn khẳng định *lý* là có thật chứ không phải không có để phủ nhận quan niệm *lý* là Vô cực của Trình, Chu. Như vậy, “*lý* chưa hề không tồn tại” [12, tr.53], “không có cái gì là không có *lý* ở trong cả” [12, tr.78]. Và cũng trên cơ sở đó, Lê Quý Đôn không đối lập hai yếu tố *lý* và *khí*. Ông cho rằng, trời đất vạn vật đều là âm dương, nhị khí xoay vần mà thành, đều có chí *lý* tồn tại, tức là trong cái khí biến hoá tất có cái thường *lý* bất biến làm chủ. Từ đó, ông cho rằng, *lý* và *khí* là quan niệm cơ bản, hạt nhân của suy ngẫm về vạn vật, vũ trụ, không như hai khí âm dương, có thể hoán đổi cho nhau được. Mà *lý* và *khí* không thể chuyển đổi cho nhau, *lý* không thể chuyển sang được thuộc tính của *khí*. Vì vậy, Lê Quý Đôn đặc biệt nhấn mạnh “*lý* khí tương tề bất ly”, “*lý* tại khí trung”.

Ông còn xem *lý* là một thuộc tính của *khí*, không có hình tích và tồn tại ở trong *khí*, nhờ *khí* mới hiện ra được. *Lý* ở đây không phải thực thể tinh thần, không phải là luân lý đạo đức như của Chu Hy mà là những quy tắc tồn tại và phát triển của sự vật. Lê Quý Đôn đã đặt ra một vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong lí luận nhận thức: nhận thức sự vật là nhận thức lí, tức nhận thức quy tắc, bản chất của nó; mục đích của nhận thức là khám phá cái tồn tại ẩn giấu bên trong sự vật.

Các nhà nho thời Tống khi giải quyết mối quan hệ giữa *lý* và *khí* dù theo hướng duy vật như Trương Tải hay duy tâm khách quan như Nhị Trình, Chu Hy, thì mục đích cuối cùng của họ là đề cao những giá trị đạo đức truyền thống của Nho giáo như *Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí* lên ngang với *Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh* của trời đất, coi đó là quy luật phổ biến chung, khách quan của xã hội loài người.

Chẳng hạn, Trương Tải không chỉ đơn thuần coi *lý* là thuộc tính, là quy luật của *khí* mà ông còn coi *lý* là lẽ, tức là luân lý. Ông cho rằng, lẽ chính là *lý*, cần phải học cùng *lý*, lẽ để thực hiện cái nghĩa của nó, biết *lý* thì có thể đặt ra lẽ, vì vậy lẽ có sau *lý*. Ông đã coi nguyên tắc đạo đức của nhà nho (*Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí*) là thuộc tính của *lý*. Về sau Nhị Trình và Chu Hy đã đẩy những nguyên tắc đạo đức đó lên thành quy luật phổ biến chung, khách quan của toàn thể xã hội. Các ông cho rằng, *lý* trong con người chính là *tính*, *lý* là chí thiện, chí mỹ nên không có tính ác mà cái ác chỉ có ở *khí*, đồng thời quy *lý* đó thành *Thiên lý*. Họ xem “tứ đoan” của Mạnh Tử (*Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí*) là tương đồng với *Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh* của Trời Đất.

Còn Lê Quý Đôn luôn chủ trương chứng minh tính thống nhất của thế giới ở *khí* chứ không phải ở những giá trị đạo đức của Nho giáo. Đó là quan điểm duy vật về bản thể của thế giới và cũng chính là điểm khác biệt của Lê Quý Đôn so với phái Tống Nho Trình Chu.

Như vậy, trên cơ sở những tư tưởng của Tống Nho cùng những tư tưởng và tín ngưỡng bản địa, lại được thôi thúc bởi khuynh hướng “tam giáo đồng nguyên” đang diễn ra mạnh mẽ ở nước ta thời bấy giờ, Lê Quý Đôn đã đưa ra một loạt những quan điểm triết học tự nhiên theo cách riêng của mình. Trong tác phẩm này, quan điểm *lý* và *khí* của Lê Quý Đôn đã giải đáp rất nhiều những vấn đề của vũ trụ. Ông quan sát thiên nhiên, vạn vật xung quanh để

làm rõ mối quan hệ giữa *lý* và *khí*. Song bên cạnh đó, trong quá trình giải quyết mối quan hệ giữa *lý* và *khí*, Lê Quý Đôn đã không nhất quán được khuynh hướng duy vật, và cuối cùng ông rơi vào khuynh hướng hỗn dung đa nguyên trên cơ sở đề cao Nho giáo.

2.3. Ý NGHĨA QUAN NIỆM LÝ – KHÍ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

2.3.1. Ý nghĩa quan niệm lý – khí đối với tác phẩm “Vân đài loại ngữ”

Trong di sản đồ sộ của Lê Quý Đôn để lại thì *Vân đài loại ngữ* chứa đựng những suy tư triết học sâu sắc hơn cả, đặc biệt là quan niệm *lý – khí*. Quan niệm này được tác giả thể hiện rải rác trong tác phẩm, chẳng hạn ở phần *Phẩm vật* có đoạn viết: “Cửa nhà đồ dùng, thuyền xe áo mặc, ăn uống mỗi vật có một lí. Trời sinh ra Lí, thánh nhân biết trước lòng dân mà chế vật dụng ấy”. Tuy nhiên phần đầu tiên của tác phẩm *Vân đài loại ngữ*: “lý khí” đã thể hiện rõ nét và đầy đủ nhất về quan niệm lý khí của Lê Quý Đôn. Nếu như tám mục còn lại của tác phẩm đề cập đến các lĩnh vực: địa lý, phong tục, sản vật...thì phần *lý khí* đề cập đến vấn đề bản thể luận, nó làm cho tác phẩm có giá trị về tư tưởng triết học.

Quan niệm lý - khí của Lê Quý Đôn trong *Vân đài loại ngữ* chịu ảnh hưởng sâu sắc của triết học Tống Nho đặc biệt là các nhà nho như Châu Đôn Di, Trương Tải. Thông qua việc giải quyết mối quan hệ giữa cặp phạm trù *lý – khí*, Lê Quý Đôn đã đưa ra quan điểm về nguồn gốc của vũ trụ, thế giới và con người, những quan điểm đó của ông đã có những nét khác biệt so với quan điểm của Trình Chu.

Trên cơ sở giải quyết vấn đề bản thể của thế giới, Lê Quý Đôn còn bàn đến những vấn đề chính trị xã hội, vấn đề nhận thức luận như bất kỳ một nhà

triết học phương Đông nào trong lịch sử. Xuất phát từ chỗ coi thế giới được cấu thành từ *khi* theo *lý* (quy luật) nhất định, Lê Quý Đôn cho rằng, con người hoàn toàn có khả năng nhận thức được về *khi* và *lý* đó. Ông quan niệm rằng, con người là một bộ phận trong chính thể của trời đất, có khả năng liên thông với trời đất, quý thần bởi vì “người ta cùng với trời đất là một gốc”, “người ta cũng là một bầu trời đất nhỏ”. Từ đó ông khẳng định mọi vật do con người làm ra như nhà cửa, đồ dùng, thuyền xe, v.v., đều có quan hệ với trời cả. Ngược lại, cây cỏ, muông thú, sâu bọ, v.v., do trời sinh ra đều dùng để nuôi con người cả. Ở đây, Lê Quý Đôn đã sử dụng quan điểm “mục đích luận” để lý giải cho nguồn gốc, vai trò của vạn vật trong thế giới. Trong mối quan hệ đó, muôn vật do trời tạo ra cũng được trời phú cho tính riêng, thánh nhân hiểu rõ đạo trời, có trí lực, có chính sự nên thuận được theo tính của muôn vật, làm cho vạn vật thoả mãn được bản tính của mình. Ông viết:

Cửa nhà, đồ dùng, thuyền xe, áo mặc, ăn uống, mỗi vật có một lý; trời sinh ra nó, thánh nhân thì biết trước lòng dân mà chế vật dụng ấy. Bảo rằng cái gì người làm là không có quan hệ với trời thì không được. Cây cỏ, cầm thú, sâu bọ, cua cá, vật gì cũng có một tính riêng. Tính ấy, tự trời phú cho nó; thánh nhân xét rõ đạo trời, mà thuận theo tính vật. Bảo rằng: cái gì trời sinh, là không phải để nuôi người, thì không được [6, tr.128].

Trên lập trường đó, Lê Quý Đôn đi đến khẳng định vai trò của con người mà cụ thể là vai trò của các nhà nho trong việc thi hành chính sự, bình ổn xã hội. Quan niệm *lý khi* là cơ sở, tiền đề để Lê Quý Đôn nhìn nhận, đánh giá các vấn đề khác có liên quan trong Văn đài loại ngữ nói riêng và trong hệ thống tác phẩm của ông nói chung.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng, tác phẩm *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn đã chứa đựng rất nhiều nội dung hết sức sâu sắc, sắp xếp theo thứ tự như vũ trụ luận, địa lý, điển lệ, chế độ, văn nghệ, ngôn ngữ, văn tự, sản vật tự nhiên, xã hội... Nhưng chính quan điểm *lý* và *khí* đã làm cho tác phẩm có giá trị lớn về tư tưởng triết học. Là căn cứ để xem xét sự phát triển tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn so với các nhà Nho đương thời. Vì vậy, tác phẩm đã đánh dấu một bước tiến bộ vượt bậc về tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn cũng như sự phát triển của tư tưởng triết học dân tộc.

Trong bối cảnh lịch sử dân tộc đầy biến động trên mọi lĩnh vực như vậy nên những tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn không phải chỉ hoàn toàn dựa trên nền tảng của triết học Nho giáo mà còn chịu ảnh hưởng từ những tư tưởng thần bí của Đạo giáo, thậm chí có cả những tư tưởng khoa học tự nhiên của phương Tây. Do vậy, khi đánh giá tư tưởng của Lê Quý Đôn thể hiện sự hỗn dung là hoàn toàn xác đáng, song, phải thấy rằng, trong sự hỗn dung đó có những tư tưởng của riêng ông, nó thể hiện sự kế thừa có chọn lọc cũng như tài năng của ông – bộ “*bách khoa toàn thư*” của dân tộc Việt Nam.

Lê Quý Đôn là một nhà nho nhập thể tích cực, suốt đời say sưa, miệt mài trong đường khoa bảng, trong trường quan lại. Ông còn là một người hoạt động thực tiễn nhiệt tình, có hoài bão lớn, cho nên trong quan niệm về lý – khí của ông, có không ít những điểm đặc sắc, có giá trị không chỉ đối với đương thời mà còn có giá trị đến mai sau.

2.3.2. Ý nghĩa quan niệm lý – khí đối với sự phát triển tư tưởng triết học dân tộc.

Xã hội Việt Nam thời kỳ Trung đại, Nho giáo đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư tưởng của các tầng lớp Nho sĩ. Có thể nói rằng, Nho giáo đã tạo ra cho các nhà tư tưởng phong kiến Việt Nam một thế giới quan, một cách nhìn nhận

và tư duy mới. Từ trước tới nay, ở nước ta, Nho giáo nói chung, trong đó có Tống nho chủ yếu được nghiên cứu ở các khía cạnh chính trị - xã hội, đạo đức mà ít xem xét ở góc độ nhận thức luận. Vì vậy, nghiên cứu ảnh hưởng của nhận thức luận Tống nho tới các nhà nho Việt Nam vẫn còn là vấn đề mở cần nhiều nhà khoa học quan tâm. Và cũng chính trong hoàn cảnh lịch sử đương thời của đất nước đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư tưởng của Lê Quý Đôn.

Như chúng ta đã biết, thời đại Lê Quý Đôn sống có rất nhiều biến động. Trong bối cảnh lịch sử như vậy, Lê Quý Đôn đã tự vươn lên khẳng định tài năng và vị thế của mình, ông đã trở thành một nhà bác học kiệt xuất của dân tộc.

Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, Lê Quý Đôn được đánh giá là nhà tư tưởng tiêu biểu của Việt Nam thế kỉ XVIII. Sự xuất hiện của ông được coi như là một trong những “hiện tượng văn hóa” ở thế kỷ XVIII. Trong nhiều công trình khảo cứu, ông luôn luôn dẫn những cứ liệu mà sử sách Trung Hoa ca ngợi văn hóa Việt Nam, và vạch trần sự xuyên tạc về truyền thống văn hiến nước ta. Là một nhà Hán học uyên bác nhưng Lê Quý Đôn lại rất trọng chữ Nôm - thành quả sáng tạo về ngôn ngữ dân tộc từ nhiều thế kỷ trước. Chi phối toàn bộ sự nghiệp của Lê Quý Đôn còn là tư tưởng yêu nước, thương dân và đề cao nhân dân. Tư tưởng lấy dân làm gốc không phải là phát hiện mới của Lê Quý Đôn, nhưng việc ông biết tiếp thu và phát huy tư tưởng tiến bộ của người xưa cũng chứng tỏ nhân cách văn hoá của ông. Đánh giá về Lê Quý Đôn GS,TS. Nguyễn Hùng Hậu có nhận xét: “Ông là người có ý thức xây dựng một nền văn hóa tư tưởng phát triển và mang bản sắc dân tộc. Từ đó ông đã xây dựng lòng tự hào và tự tôn dân tộc, làm tăng lòng yêu con người, yêu đất nước của người Việt Nam. Đóng góp của Lê Quý Đôn không chỉ về mặt sưu tầm, khảo cứu, mà còn về mặt tư tưởng” [19, tr. 327].

Trên mọi lĩnh vực khoa học từ lịch sử, triết học, dân tộc học, địa lý học, thiên văn học, lịch pháp, luật học, giáo dục học, ngôn ngữ, văn chương, nghệ thuật, đến y học, nông học, quân sự..., Lê Quý Đôn đều quan tâm nghiên cứu với một tư duy sáng tạo và để lại cho đời sau những tri thức quý giá.

Lê Quý Đôn đã để lại khối lượng tác phẩm đồ sộ, bao quát hầu hết tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế xã hội,... Văn đài loại ngữ, Quần thư khảo biện, Thánh mô hiền phạm lục, Thư kinh diễn nghĩa... là những tác phẩm bàn về triết học của ông. Trong đó nổi bật là tác phẩm *Văn đài loại ngữ*.

Có thể nói rằng *Văn đài loại ngữ* là tác phẩm lớn nhất trong di sản tư tưởng của Lê Quý Đôn. Tác phẩm phản ánh khá rõ nét những tư tưởng của ông trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là tư tưởng triết học. So với các tác phẩm khác của Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ* đã đề cập đến một khối lượng lớn các tác phẩm và tác giả Trung Hoa cổ điển với 712 tên sách, 688 tên người, trong đó có hàng chục bộ tùng thư danh tiếng bậc nhất Trung Hoa như Bắc Đường thư sao của Ngu Thế Nam, Nghệ văn loại tu của Âu Dương Tuân, Thái Bình ngự lãm của Lý Phương... *Văn đài loại ngữ* tổng hợp rất nhiều tri thức trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Sự uyên bác của Lê Quý Đôn cùng với tinh thần làm việc không biết mệt mỏi của ông đã để lại cho hậu thế một tác phẩm tổng hợp được tri thức của cả một giai đoạn lịch sử trên tất cả các mặt. *Văn đài loại ngữ* đã đưa Lê Quý Đôn trở thành “tập đại thành” của thời đại. Tác phẩm thể hiện được độ chín về tư tưởng của Lê Quý Đôn.

Trong *Văn đài loại ngữ*, những vấn đề của triết học tự nhiên, triết học xã hội, đặc biệt là vấn đề về nguồn gốc của vạn vật nói riêng và vũ trụ nói chung được ông đề cập đến nhiều nhất, điều này thể hiện rõ trong phần “lý khí”.

Quan niệm *lý, khí* của Lê Quý Đôn đã thể hiện sự tiếp thu chủ động văn hóa Trung Hoa của các nhà Nho đương thời. Đó không phải là tiếp thu bị

động, bê nguyên xi những quan điểm triết học của Tống Nho mà có sự sáng tạo, vận dụng phù hợp với đặc điểm của dân tộc.

Theo Giáo sư Hà Văn Tấn, tất cả các yếu tố trong hệ thống vũ trụ luận của Nho giáo như “lý” và “khí” đã hoàn toàn được Lê Quý Đôn biến đổi, và hệ thống mới này hoàn toàn khác hẳn về chất, đó là hệ thống mang tính duy vật, đối lập với hệ thống mang tính duy tâm của Nho giáo Trung Quốc. Quan niệm về *lý*, *khí* là điểm sáng nhất trong tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn. Mặc dù những quan niệm đó còn mang tính chất phác, trực quan, cảm tính và thể hiện sự hỗn dung đa nguyên trong tư tưởng, nhưng nó đã đánh dấu một bước phát triển mới trong tư duy của dân tộc. Đó là tư duy dựa trên khuynh hướng duy vật và mang tính biện chứng sơ khai. Trên lập trường đó, Lê Quý Đôn đi đến khẳng định vai trò của các nhà nho trong việc thi hành chính sự, giữ gìn sự yên bình cho xã hội.

Sống trong thời đại có những biến đổi xã hội sâu sắc, cũng giống như nhiều Nho sĩ Việt Nam đương thời, Lê Quý Đôn đã quan tâm và suy nghĩ đến một số vấn đề triết học, lấy đó làm nền tảng cho những tư tưởng chính trị, nhân sinh và phương châm xử thế của mình. Thông qua quan niệm lý – khí, chúng ta thấy rằng ông đã có những nhận thức mới mẻ so với các nhà nho cùng thời, cũng như so với triết học Tống Nho. Tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn đánh dấu bước tiến quan trọng của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam thế kỷ XVIII.

Là kết tinh của thời đại, Lê Quý Đôn nói được tiếng nói của thời đại mình đang sống, nhờ vậy mà không ít tư tưởng của ông đã vượt qua hạn chế của lịch sử; nhưng mặt khác, ông bị kìm hãm trong một cơ chế quân chủ, gắn với lợi ích với giai cấp mà mình đang đại diện, nên tư tưởng triết học của ông vẫn chưa thật sự thoát khỏi cái vỏ nhị nguyên, duy tâm, thần bí... mà

những nhà tư tưởng của Nho gia trước đó đã đề xướng. Với sự hạn chế của thời đại, Lê Quý Đôn cũng như những nhà tri thức đương thời không thể vượt ra khỏi chế độ phong kiến. Song, tư tưởng của Lê Quý Đôn nói chung mà đặc biệt là tư tưởng *lý - khí* trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ* đã là nền tảng tư tưởng quan trọng trong lịch sử phát triển tư tưởng của dân tộc Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy, tư tưởng triết học, trong đó có quan niệm *lý khí* của Lê Quý Đôn có nhiều yếu tố đặc sắc, có nét mới mẻ và sáng tạo. Tư tưởng triết học Lê Quý Đôn đã thể hiện rõ sự linh hoạt và sáng tạo trong cách kế thừa, chọn lọc những tinh hoa của nhân loại để lại, đặc biệt là sự kế thừa tư tưởng của các bậc tiền bối. Với tư tưởng triết học này, ông đã có đóng góp lớn, tạo tiền đề lý luận cho việc phát triển quan niệm về bản thể luận, nhận thức luận trong lịch sử triết học dân tộc. Là một người sống và tham gia vào chính sự, nên những tư tưởng của Lê Quý Đôn không nằm ngoài mục đích vì dân, vì nước. Tư tưởng của ông mang tinh thần hành động và nhập thế tích cực, đáp ứng được đòi hỏi của xã hội đương thời.

Có thể nói, Lê Quý Đôn đã xây dựng nên những quan điểm triết học mà về cơ bản, mang khuynh hướng duy vật và những quan điểm duy vật ấy, mặc dù còn mang tính chất thô sơ, chất phác, nhưng trong đó đã có những yếu tố biện chứng. Quan điểm “lý khí” độc đáo của Lê Quý Đôn như một sự khẳng định bước tiến của tư tưởng triết học dân tộc thế kỷ XVIII.

KẾT LUẬN

Lê Quý Đôn là một học giả xuất sắc của dân tộc ở thế kỷ XVIII, ông được đánh giá là bộ bách khoa toàn thư của dân tộc, là người “văn chương nhất đời”, “lãnh tụ tư văn”... Trong sự nghiệp nghiên cứu của mình, Lê Quý Đôn đã để lại rất nhiều tác phẩm lớn, trong đó ông bàn về nhiều lĩnh vực khác nhau. Với những gì mà ông để lại, chúng ta có thể khẳng định rằng, Lê Quý Đôn luôn thể hiện mình là người đi tiên phong, thể hiện tinh thần cầu học, cầu tiến mà không phải nhà nho nào cũng làm được. Trong những sáng tác đó thì *Vân đài loại ngữ* là một tác phẩm tiêu biểu và tập trung được nhiều tư tưởng triết học mang tính thời đại.

Quan niệm *lý - khí* của Lê Quý Đôn phản ánh một thời kì chuyển biến của xã hội Việt Nam. Thời kì, Phật giáo được phục hồi và phát triển, Đạo giáo cũng được truyền bá rộng rãi, Thiên chúa giáo có cơ hội mở rộng. Tuy nhiên, trên bình diện lí luận, Nho gia vẫn vươn lên hàng đầu và có nhiều đề xuất mới mẻ. Lí thuyết mới của nó được tích hợp với Phật - Lão để luận giải nhiều vấn đề vũ trụ, xã hội, con người, nhân sinh, v.v... Nhờ khối lượng kiến thức rộng lớn, tư duy sâu sắc mà quan niệm *lý - khí* được Lê Quý Đôn nâng lên trình độ khái quát rất cao, vượt qua không ít nhà triết học tiền bối cũng như các nhà tư tưởng đương thời.

Quan niệm *lý - khí* trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ* thể hiện khuynh hướng hỗn dung đa nguyên, được xây dựng trên cơ sở của Nho học mà cụ thể là Tống Nho. Tuy nhiên không giống với Tống Nho, Lê Quý Đôn lại có hướng giải quyết đặc sắc, tạo ra những quan điểm triết học rất riêng. Ông không chi bó hẹp vấn đề trong phạm vi Nho giáo, cũng không đánh giá chúng một cách phiến diện mà ngược lại, nhìn nhận một cách khách quan và luận

giải chúng trên cơ sở khoa học. Với tinh thần đó, cùng tài năng kiệt xuất của mình, Lê Quý Đôn đã xây dựng nên bản thể luận có khuynh hướng duy vật mặc dù chưa triệt để. Trong quan điểm triết học của mình, có chỗ, có lúc, Lê Quý Đôn vẫn rơi vào chủ nghĩa duy tâm thần bí, biện hộ cho những hiện tượng thần bí, tin vào bói toán, số mệnh... Đây chính là hạn chế của ông, sự hạn chế mang tính thời đại của cả dân tộc. Nói như giáo sư Trần Quốc Vượng, Lê Quý Đôn lớn lao trong một xã hội tù túng, nhìn xa biết rộng trong một thể chế chật hẹp. Ông là ngôi sao Hôm lấp lánh trong hoàng hôn của một chế độ suy tàn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] TS. Trần Ngọc Ánh (2002), “Quan niệm của Lê Quý Đôn về tư cách người cầm quyền qua “Kinh Thư diễn nghĩa”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, (6), tr 39-42.
- [2] TS. Trần Ngọc Ánh (2007), “Nhận thức luận của Ngô Thì Nhậm - Bước tiến của tư tưởng triết học Việt Nam thế kỷ XVIII”, *Tạp chí triết học*, (5), tr. 58-62.
- [3] Nguyễn Ngọc Bích (2011), *Nhận thức trong Tống Nho và ảnh hưởng của nó với Nguyễn Bình Khiêm và Lê Quý Đôn*, Luận văn Thạc sĩ Triết học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Bộ Giáo dục và đào tạo (1998), *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí (tập I)*, Tổ biên dịch Viện Sử học Việt Nam, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6] Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí (tập II)*, Tổ biên dịch Viện Sử học Việt Nam, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [7] Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí (tập III)*, Tổ biên dịch Viện Sử học Việt Nam, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Lê Quý Đôn (1962), *Kiến văn tiểu lục* (Phạm Trọng Điềm dịch và chú thích), NXB Sử học, Hà Nội.
- [9] Lê Quý Đôn (1977), *Toàn tập (tập I)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [10] Lê Quý Đôn (1993), *Kinh thư diễn nghĩa* (Ngô Thế Long, Trần Văn Quyền dịch), NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

- [11] Lê Quý Đôn (1995), *Quản thư khảo biện* (Trần Văn Quyền dịch và chú giải), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [12] Lê Quý Đôn (1995), *Vân đài loại ngữ* (Bản dịch của Tạ Quang Phát), tập I, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- [13] Lê Quý Đôn (1995), *Vân đài loại ngữ* (Bản dịch của Tạ Quang Phát), tập II, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- [14] Lê Quý Đôn (1995), *Vân đài loại ngữ* (Bản dịch của Tạ Quang Phát), tập III, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- [15] Trần Hồng Đức (2002), *Các vị trạng nguyên, báng nhãn, thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
- [16] Trần Văn Giáp (1962), *Vân đài loại ngữ*, NXB Văn hoá, Viện văn học.
- [17] Trần Văn Giàu (1973), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám*, tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [18] Đinh Thị Minh Hằng (1996), *Lê Quý Đôn trên tiến trình ý thức văn học dân tộc*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [19] GS.TS Nguyễn Hùng Hậu (2000), *Đại cương Lịch sử triết học Việt Nam*, NXB chính trị quốc gia.
- [20] GS.TS Nguyễn Hùng Hậu (2006), *Triết lý trong văn hóa phương Đông*, NXB Đại học Sư phạm.
- [21] Nguyễn Văn Hòa (1998), “Tìm hiểu mối quan hệ giữa “Khí” và “Lí” trong tư tưởng của Phan Bội Châu”, *Tạp chí triết học*, (2), tr. 44.
- [22] PGS. Lâm Nguyệt Huệ (2009), “Luận lý khí của Lê Quý Đôn”, *Tạp chí triết học*.
- [23] GS. Cao Xuân Huy (1995), *Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu*, NXB Văn học.

- [24] Hoàng Thu Hương (2009), *Bước đầu tìm hiểu nhân sinh quan Lê Quý Đôn*, Luận văn Thạc sĩ Triết học, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn.
- [25] Lâm Duy Kiệt (2009), “Nội hàm thông diễn học trong “Vân đài loại ngữ” của Lê Quý Đôn”, *Tạp chí triết học*, (12).
- [26] Mai Quốc Liên (2001), *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 3, NXB Văn học, Hà Nội.
- [27] Th.S Phạm Thị Loan (2011), “Thế giới quan triết học của các nhà nho trong xã hội phong kiến Việt Nam”, *Tạp chí triết học*.
- [28] Nguyễn Thị Hồng Mai (2011), “Lê Hữu Trác – Nhà tư tưởng thời Hậu Lê”, *Tạp chí văn hóa Nghệ An*.
- [29] GS. Hà Thúc Minh (1999), *Lê Quý Đôn – Nhà tư tưởng Việt Nam thế kỉ XVIII*, NXB Giáo dục.
- [30] Nguyễn Trọng Nghĩa (2011), “Những tư tưởng chủ đạo của Lê Quý Đôn về vấn đề bản thể luận và nhận thức luận”, *Tạp chí phát triển KH&CN*, 14 (X1), tr. 75-84.
- [31] Nguyễn Quang Ngọc (2003), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [32] Mộng Bôi Nguyên (1998), *Hệ thống phạm trù Lí học triết học phương Đông*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [33] Trần Duy Phương (2000), *Lê Quý Đôn – Cuộc đời và giai thoại*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [34] Nguyễn Phan Quang (2006), *Phong trào nông dân thế kỉ XVIII ở Đàng ngoài, Một số công trình sử học Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

- [35] Trương Hữu Quýnh (1997), *Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến 1858*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [36] Trương Hữu Quýnh chủ biên (2000), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục.
- [37] Nguyễn Thanh (1998), *Chuyện kể về nhà bác học Lê Quý Đôn (1726 – 1784)*, Sở Văn hoá và thông tin Thái Bình xuất bản.
- [38] Hoàng Văn Thảo (2005), *Tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn trong Văn đài loại ngữ*, Luận văn Thạc sĩ Triết học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn.
- [39] Nguyễn Đăng Thục (1992), *Tư tưởng Việt Nam* (tập VII), NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [40] Nguyễn Tài Thư (1976), “Lê Quý Đôn – Nhà tư tưởng Việt Nam thế kỉ XVIII”, *Tạp chí triết học*, (3), tr. 132.
- [41] Nguyễn Tài Thư (1986), “Nguyễn Bình Khiêm - Nhà tư tưởng tiêu biểu của thế kỉ XVI”, *Tạp chí triết học*, (1).
- [42] Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [43] Nguyễn Tài Thư (1998), “Tư tưởng Lê Quý Đôn và khuynh hướng tư tưởng của thời đại ông”, *Tạp chí triết học*, (3), tr. 110.
- [44] Trương Lập Văn (Chủ biên) (2000), *Khi trong triết học phương Đông*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [45] Lã Trấn Vũ (1964), *Lịch sử các học thuyết chính trị Trung Quốc*, Trần Văn Tấn dịch, NXB Sự thật, Hà Nội.
- [46] Nguyễn Hữu Vui (chủ biên) (2007), *Giáo trình lịch sử triết học*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

